



## LỜI NÓI ĐẦU

Chỉnh sửa mới nhất tháng 6/2018

Tin học đại cương( IT1110) là 1 trong những môn đại cương của toàn bộ sinh viên trường ĐH BKHN. Với mong muốn giúp các bạn sinh viên khóa dưới có thể học tập tốt môn này, mình soạn:” **Giải bài tập SBT Tin học đại cương**”.

Tất cả các câu trắc nghiệm , đặc biệt là phần bài tập chương 3 đã được giải chi tiết và đầy đủ nhất có thể. Trong quá trình biên soạn không tránh khỏi các trường hợp bị sai hoặc khó hiểu cũng như mắc 1 số lỗi trình bày. Rất mong sự thông cảm của các bạn. Mình không soạn giải phần tự luận cuối sách, bạn nào cần thì có thể liên hệ để mình gửi nhé.

Nếu có bất kì ý kiến góp ý hoặc cần trợ giúp trong quá trình học tập, các bạn vui lòng liên hệ:

- ✓ SĐT : 0167.414.8879
- ✓ FB : facebook.com/anhtraiquocdan92
- ✓ Email : [thanhnam.hunter.bk@gmail.com](mailto:thanhnam.hunter.bk@gmail.com)

♥ Chúc các bạn điểm cao môn này để gỡ điểm cho các môn khác ♥

Xin chân thành cảm ơn!



**\*Sử dụng ghi rõ nguồn, không sử dụng với mục đích kinh doanh\***

## PHẦN I. TIN HỌC CĂN BẢN

♥*Câu nào khó hiểu hoặc dễ gây nhầm lẫn thì mình mới chú thích thôi nhé. Còn đâu thì ghi mỗi đáp án thôi nhé* ♥

**Câu 1:** A

**Câu 2:** B

**Câu 3:** D

Chính xác nhất là D. Quy trình xử lý thông tin KHÔNG NHẤT THIẾT phải lưu trữ

**Câu 4:** B.

**Câu 5:** B

Sử dụng b chữ số từ [0; b-1]

**Câu 6:** D

**Câu 7:** D

Hệ đếm cơ số b sử dụng từ b chữ số từ [0 ÷ b-1]. Vì số đề bài cho có chữ số 8 nên cơ số b phải  $\geq 8 \Rightarrow$  Cơ số 10 và 16 thỏa mãn

**Câu 8:** A

$$101.11_2 = 2^2 + 2^0 + 2^{-1} + 2^{-2} = 5.75_{10}$$

**Câu 9:** C

$$2008_{16} = 2 \times 16^3 + 0 \times 16^2 + 0 \times 16^1 + 8 \times 16^0 = 8200_{10}$$

**Câu 10:** B

*Cách làm : Đổi các số ở hệ b đã cho về hệ 10.*

$$(b^2 + 3b + 1) - (4b + 5) = (5b + 3) \Rightarrow \text{giải ra ta có đáp án}$$

**Chú ý:** Loại đáp án là các số lẻ và các đáp án có  $b \leq a_i$

**Câu 11:** B

Hệ cơ số 16 tương ứng 4 bit là 1 số.  $\Rightarrow$  Ta nhóm từ phải sang trái nếu thiếu ta thêm bit 0 vào cho đủ  $0011/1000/1110_2 = 38E_{16}$

**Câu 12:** D

Tương tự có  $0011/0011./0100_2 \Rightarrow 33.4_{16}$  ( Với phần thập phân ta nhóm theo chiều từ trái sang phải)

**Câu 13:** A

Tương tự như câu 11. Nhưng hệ 8 thì nhóm 3 số thôi nhé

$$001/100/101/001_2 = 1451_8$$

**Câu 14:** B

$$011/001.010/010_2 = 31.22_8$$

**Câu 15: A**

Hệ đếm càng nhỏ thì sử dụng càng nhiều chữ số

**Câu 16: D**

Hệ đếm càng lớn thì sử dụng càng ít chữ số

**Câu 17: D**

Dùng hệ Hexa để viết gọn cho hệ 2

**Câu 18: C**

3 chữ số hệ 2 bằng 1 chữ số hệ 8 và thiếu ta sẽ bổ sung bit 0

Vậy  $32/3=10$  dư 2 bit, 2 bit còn thừa ta bổ sung thêm 1 bit 0 nữa  $\Rightarrow$  tất cả có  $10+1=11$  chữ số trong hệ 8.

**Câu 19: B**

$$19_{10} = 1.2^4 + 0.2^3 + 0.2^2 + 1.2^1 + 1.2^0 = 10011_2$$

$$0.75 \times 2 = 1.5$$

$$0.5 \times 2 = 1.0 \Rightarrow 0.75_{10} = 0.11_2$$

$$\Rightarrow 19.75_{10} = 10011.11_2$$

$$\text{Nhanh hơn thì ta sẽ có: } 19.75_{10} = 16 + 2 + 1 + 0.5 + 0.25 = 2^4 + 2^1 + 2^0 + 2^{-1} + 2^{-2} = 10011.11_2.$$

**Câu 20: D**

**Câu 21: D**

Số khối nhớ cần dùng sẽ là  $1\text{MB}/8\text{KB} = 1024\text{KB}/8\text{KB} = 128$

$$\text{Chú ý: } 1\text{TB} = 2^{10}\text{GB} = 2^{20}\text{MB} = 2^{30}\text{KB} = 2^{40}\text{B}$$

**Câu 22: C** ( $1\text{MB} = 2^{10}\text{KB}$ )

**Câu 23: D** ( $1\text{GB} = 2^{20}\text{KB}$ )

**Câu 24: A** ( $1\text{TB} = 2^{10}\text{GB}$ ).

**Câu 25: C**

$$100 \text{ KB} < 1000 \text{ MB} < 1 \text{ GB} < 2^{11} \text{ MB}$$

**Câu 26: A**

$$1000 \text{ B} < 100 \text{ KB} < 10 \text{ MB} < 1 \text{ GB}$$

**Câu 27: B**

Dải biểu diễn số nguyên không dấu  $[0; 2^n - 1]$ . Với  $n=4$  thì dải biểu diễn sẽ là:  $[0; 15]$

**Câu 28: D**

Dải biểu diễn số nguyên có dấu  $[-2^{n-1}; 2^{n-1} - 1]$ . Với  $n=4$  thì dải biểu diễn sẽ là:  $[-8; 7]$

**Câu 29: A**

Số nguyên có dấu với  $n=11$

**Câu 30: A**

Số nguyên có dấu 01010101

B1. Bit đầu bằng 0 nên số đã cho là số dương

B2. Đổi giá trị 01010101 về thập phân là được  $01010101_2=85_{10}$ .

**Câu 31: C**

Vì -86 là số âm nên ta cần dùng mã bù 2 để biểu diễn:

B1. Đổi 86 về hệ nhị phân:

$86_{10}=01010110_2$  (Vì là 8 bit nên ta phải lấy đúng 8 chữ số ở hệ nhị phân)

B2. Bù 1 (nghịch đảo các bit) : 10101001

B3. Bù 2 (cộng với 1) : 10101001

$$\begin{array}{r} + \quad \quad 1 \\ =10101010 \end{array}$$

=> Vậy -86 ở 8 bit là 10101010

**Câu 32: B**

$$X=6A_{16}=6 \times 16^1 + A \times 16^0 = 106_{10}$$

$$Y=153_8=1 \times 8^2 + 5 \times 8^1 + 3 \times 8^0 = 107_{10}$$

$$Z=105_{10}$$

=>  $Y > X > Z$

**Câu 33: A**

Chú ý: Trong máy tính thì biểu diễn số nguyên có dấu sử dụng mã bù 2 ở hệ nhị phân. Vậy để so sánh mấy thằng này chúng ta sẽ đổi bọn nó ra số ở hệ 2 nhé

$$5931_{16} = 0101 \ 1001 \ 0011 \ 0001_2 \quad (1)$$

$$AC43_{16} = 1010 \ 1100 \ 0100 \ 0011_2 \quad (2)$$

$$B571_{16} = 1011 \ 0101 \ 0111 \ 0001_2 \quad (3)$$

$$E755_{16} = 1110 \ 0111 \ 0101 \ 0101_2 \quad (4)$$

Chúng ta sẽ thấy được là chỉ có thằng số 1 mang dấu dương nên nó sẽ là thằng to nhất ạ. :v

**Câu 34: D**

**Câu 35: B**

**Câu 36: C**

**Câu 37: A**

Trừ hai số khác dấu sẽ thành cộng/trừ hai số cùng dấu => có khả năng tràn số

**Câu 38: B**

**Câu 39: C**

**Câu 40: D**

Cách 1:  $195 = 11000011$   
 $143 = 10001111$

$\Rightarrow 195 + 143 = 101010010$  ( Bit 1 ngoài cùng bị tràn ra ngoài nên chúng ta bỏ nó đi.)  $\Rightarrow$  thu được  $01010010 = 82$

Cách 2:

Ta có dải biểu diễn số nguyên không dấu 8 bit là:  $[0;255]$

Tổng thực:  $A+B=195+143=338$

$\Rightarrow 338 > 255$  nên ta có:  $338 - 2^8 = 338 - 256 = 82 \in [0;255]$

Vậy kết quả hiển thị là 82

\* Từ những bài sau chỉ áp dụng cách tính nhanh\*

**Câu 41: C**

Ta có dải biểu diễn số nguyên có dấu 8 bit là:  $[-128;127]$

Tổng thực:  $A+B=(+95)+(+43)=138$

$\Rightarrow 138 > 127$  nên ta có:  $138 - 2^8 = 138 - 256 = -118 \in [-128;127]$

Vậy kết quả hiển thị là -118

**Câu 42: B**

Ta có dải biểu diễn số nguyên có dấu 8 bit là:  $[-128;127]$

Tổng thực:  $A+B=(+95)-(-43)=138$

$\Rightarrow 138 > 127$  nên ta có:  $138 - 2^8 = 138 - 256 = -118 \in [-128;127]$

Vậy kết quả hiển thị là -118

**Câu 43: C**

Ta có dải biểu diễn số nguyên có dấu 8 bit là:  $[-128;127]$

Tổng thực:  $A+B=(-95)+(-43)=-138$

$\Rightarrow -138 < -128$  nên ta có:  $-138 + 2^8 = -138 + 256 = +118 \in [-128;127]$

Vậy kết quả hiển thị là +118

**Câu 44: D**

Chuyển 106 sang hệ nhị phân sau đó thực hiện đảo bit của số nhị phân này (**NOT 0=>1 và NOT 1=>0**).

$106_{10} = 01101010 \Rightarrow \text{NOT } 106_{10} = 10010101$

**Câu 45: C**

Thực hiện với từng bit ở vị trí tương ứng với nhau : **1 XOR 0=1, 0 XOR 1=1, 1 XOR 1=0, 0 XOR 0=0**

$\Rightarrow 10010110$

XOR 01101001

= 11111111

**Câu 46:** C

**Câu 47:** D

**Câu 48:** B

C1.

Tổng quát:  $X = (-1)^s \times 1.m \times 2^{e-127}$

$9.6875_{10} = 1001.1011_2 = 1.0011011 \times 2^3$  ( Cần chuyển số đã cho về dạng  $1.xxx \Rightarrow$  chúng ta sẽ phải dịch dấu chấm sang bên tay trái  $\Rightarrow$  dịch qua 3 số thì  $\times 2^3$  )

$\Rightarrow e-127=3 \Rightarrow e=130_{10}=10000010_2$

C2. *Tìm mã lệch e* thì ta chỉ quan tâm tới phần nguyên của X là 9

$\Rightarrow 9_{10} = 1001_2 = 1.001 \times 10^3$

$\Rightarrow e-127=3 \Rightarrow e=130_{10}=10000010_2$

**Câu 49:** C

$X = \underline{0\ 01111111\ 000000000000000000000000}_2$

$S=0; e=01111111_2=127_{10}; m=000000000000000000000000 = 0$

$\Rightarrow X = (-1)^0 \times 1.0 \times 2^{127-127} = 1.0 \Rightarrow$  phân thập phân  $X=0$

**Câu 50:** B

**Câu 51:** A

Số bit dùng biểu diễn số thực độ chính xác kép 64, độ chính xác đơn là 32

**Câu 52:** C

Mã ASCII có phân biệt chữ hoa và chữ thường

**Bài 53:** C

Bộ mã ASCII dùng 8 bit, có thể biểu diễn  $2^8 = 256$  ký tự. Cụ thể

128 ký tự chuẩn cố định

128 ký tự mở rộng có thể thay đổi được

**Câu 54:** C

Với n bit ta có thể biểu diễn tối đa  $2^n$  ký tự.

$\Rightarrow 2^6 < 100 < 2^7$

Nên cần dùng tối thiểu 7 bit cho mỗi ký tự

**Câu 55:** A

Ta có ký tự '0' = 48 > 1

-Trong bộ mã ASCII 'chữ số' > 'chữ hoa' > 'chữ thường'

- '0'=48 (các ký tự chữ số sau tăng dần)

- 'A'=65 (các ký tự chữ cái in hoa sau tăng dần)
- 'a'=97 (các ký tự chữ cái in thường sau tăng dần)
- Các ký tự chữ cái hoa bé hơn chữ cái thường tương ứng 32 đơn vị

**Câu 56:** C

2 byte = 16 bit  $\Rightarrow 2^{16}$  ký tự

**Câu 57:** D

**Câu 58:** B

**Câu 59:** D

**Câu 60:** B

**Câu 61:** C

CPU: khối điều khiển CU, khối số học và logic ALU và Registers

**Câu 62:** C

ALU - khối lệnh thực hiện xử lý dữ liệu

**Câu 63:** C

Thanh ghi nơi lưu trữ lệnh đang được thực hiện và địa chỉ của lệnh tiếp theo

**Câu 64:** B

**Câu 65:** B

Tập thanh ghi chứa thông tin phục vụ cho hoạt động của CPU

**Câu 66:** C

CPU không thể đảm nhận tất cả các chức năng của hệ thống được ví dụ bộ nhớ lưu trữ không thuộc về CPU

**Câu 67:** D

**Câu 68:** D

CPU có thể trao đổi dữ liệu trực tiếp với Ram qua hệ thống các BUS

**Câu 69:** B

RAM lưu trữ dữ liệu và chương trình đang thực hiện

**Câu 70:** B

Bộ nhớ đệm cache giảm chênh lệch tốc độ giữa CPU và bộ nhớ chính

**Câu 71:** D

Bộ nhớ cache có dung lượng nhỏ, từ vài trăm KB tới vài MB

**Câu 72: B**

Bộ nhớ trong gồm RAM, ROM-BIOS, bộ nhớ cache

**Câu 73: C**

Bộ nhớ ngoài gồm các bộ nhớ không thuộc phần nằm bên trong máy tính: USB, CD, CD-ROM, đĩa mềm...)

**Câu 74: B**

Xem câu 73

**Câu 75: D**

Câu này còn có 1 dạng khác là : HDD, RAM, Cache, Register

**Câu 76: A**

**Câu 77: B**

**Câu 78: A**

**Câu 79: D**

**Câu 80: C**

**Câu 81: B**

**Câu 82: A**

Bus địa chỉ = 32 bit.

1 bit có 2 giá trị 1 hoặc 0 => quản lý được tối đa  $2^{32}$  ô nhớ

Mỗi ô nhớ có kích thước 1 Byte nên dung lượng tối đa của bộ nhớ chính là:

$$1 * 2^{32} = 2^{32} \text{ Bytes} = 4 * 2^{30} \text{ Byte} = 4 \text{ GB}$$

**Câu 83: D**

Mỗi lần truy cập ta chỉ có thể trao đổi được số bit bằng đúng kích thước bus dữ liệu, (24bit => 3 Bytes)

**Câu 84: B**

Địa chỉ file trên ổ cứng không được vận chuyển bởi BUS dữ liệu, vì ổ cứng là bộ nhớ thứ cấp nó được quản lý khác với bộ nhớ trong

**Câu 85: B**

Ai cũng có thể đưa ra giải thuật được, miễn là nó đúng và đáp ứng đủ các tiêu chuẩn của 1 giải thuật hoàn chỉnh

**Câu 86: C**

**Câu 87: C**

**Câu 88: C**



**Câu 89: A**

- **LAN** ( Local Area Network) : mạng cục bộ - kết nối trong một khu vực nhỏ như một căn phòng, văn phòng, hay một khuôn viên)
- **MAN** (Metropolitan Area Network ) : kết nối người sử dụng máy tính trong một khu vực địa lý cụ thể. Lớn hơn LAN và nhỏ hơn WAN, phạm vi < 50km
- **WAN** (Wide Area Network ) : kết nối giữa các mạng đô thị (mạng **MAN**) giữa các khu vực địa lý cách xa nhau. ( Diện rộng)
- **GAN** (Global Area Network) : mạng toàn cmn thế giới ( Toàn cầu)

**Câu 90: B**

**Câu 91: B**

**Câu 92: D**

**Câu 93: D**

**Câu 94: D**

Chú ý: Telnet là một giao thức mạng (*network protocol*) được dùng trên các kết nối với Internet hoặc các kết nối tại mạng máy tính cục bộ LAN

**Câu 95: D**

FTP viết tắt của **File Transfer Protocol** là giao thức truyền file trên TCP/IP

**Câu 96: C**

**Câu 97: B**

**Câu 98: D**

A, B, C là 3 địa chỉ web

**Câu 99: D**

**Câu 100: B**

**Câu 101: B**

**Câu 102: A**

**Câu 103: B**

**Câu 104: A**

Được phép đặt tên:                      dấu cách, #, \$, %, ~, ^, @, (, ), !, \_, chữ cái, chữ số.

Không được phép để đặt tên:      \*, /, \, <, >, :, |, ?

**Câu 105: C**

Xem quy tắc ở câu 104

**Câu 106:** D

Xem quy tắc ở câu 104

**Câu 107:** A

Xem quy tắc ở câu 104

**Câu 108:** C

Xem quy tắc ở câu 104

**Câu 109:** B

EXE là tệp chứa các lệnh dưới dạng mã máy và có thể thực hiện được ngay  
TXT, MP3, JPEG cần phần mềm chuyên dụng,

**Câu 110:** D

**Câu 111:** C

*Chú ý: Ký tự ? Thay cho 1 ký tự bất kỳ và \* thay cho một nhóm các ký tự*

**Câu 112:** A

**Câu 113:** D

**Câu 114:** B

Alt + F4 : **Đóng ứng dụng đang mở**

Ctrl + F4: Đóng tab đang mở ở trình duyệt web

Ctrl + F1: Hiện thị **Task Pane**

Ctrl + Alt + Del: **bật Task Manager để đóng 1 chương trình bất kì**

**Câu 115:** C

Ctrl + D: delete ( Xóa) file hoặc folder đang chọn

Ctrl + C: copy (Sao chép)file hoặc folder đang chọn

Ctrl + X: cut (Di chuyển) file hoặc folder đang chọn

Ctrl + V: paste (Dán) file hoặc folder đang chọn từ lệnh Cut( Copy)

Ctrl + A: chọn tất cả mọi thứ ở cửa sổ đang bật

**Câu 116:** A

Xem 115

**Câu 117:** B

**Câu 118:** C

Lịch sử các đời HĐH Window của MS:

- **Windows 1.0 (1985)**

- **Windows 2.0 (1987)**

- **Windows 3.0 (1990)**

- **Windows 3.1 (1991)**

- **Windows 95 (1995)**
- **Windows 98 (1998)**
- **Windows ME ("Millennium Edition", 2000)**
- **Windows cho Pocket PC (2000)**
- **Windows XP (2001)**
- **Windows Mobile 5 (2005)**
- **Windows Vista (2006)**
- **Windows Mobile 6 (2007)**
- **Windows 7 (2009)**
- **Windows Phone (2010)**
- **Windows 8 và Windows Phone 8 (2012)**
- **Windows 8.1 và Windows Phone 8.1 (2014)**
- **Windows 10 (2015)**

**Câu 119: D**

**Câu 120: A**

Các thiết bị Plug and Play có thể cắm và sử dụng luôn (không cần phải khởi động lại, hoặc cài đặt driver)

**Câu 121: A**

**Câu 122: B**

Máy in không phải dạng Plug and Play, ta cần cài Driver trước khi dùng

**Câu 123: D**

WinXP: Để gỡ bỏ phần mềm không dùng ta dùng Add and Remove Programs

**Câu 124: B**

**Câu 125: D**

**Câu 126: C**

Vòng đời phần mềm gồm 7 giai đoạn.

1. Lập kế hoạch
2. Phân tích
3. Thiết kế
4. Cài đặt
5. Kiểm tra
6. Vận hành
7. Bảo trì

**Câu 127: C**

**Câu 128:** B

OPpenOffice Writer là phần mềm mã nguồn mở

**Câu 129:** C

Các phần mềm mã nguồn mở có source code được pulic trên mạng

**Câu 130:** D

**Câu 131:** B

**Câu 132:** A

**Câu 133:** C

**Câu 134:** A

.pptx là tên mở rộng của file trong PowerPoint 2007 trở lên

**Câu 135:** D

Về cơ bản thì Spreasheet là một bảng tính excel đơn giản của Microsoft Office. Nó nằm ở drive.google.com. Nó k được xếp là 1 phần mềm ☺

**Câu 136:** B

Phần mềm bảng tính dùng chủ yếu để tính toán số liệu

**Câu 137:** C

Chỉ có hàng được đánh số, còn cột trong Excel được đánh theo chữ cái A -> Z

**Câu 138:** C

Hàm Average để tính giá trị trung bình

**Câu 139:** A

Words->page, Exel-> sheet, Powerpoint-> slide

**Câu 140:** B

**Câu 141:** D

**Câu 142:** C

**Câu 143:** D

**Câu 144:** D

**Câu 145:** C

**B: Business Doanh nghiệp, C: Consumer Khách hàng, G: Government Chính Phủ**

C2B (Consumer-To-Business) Người tiêu dùng với doanh nghiệp

B2C (Business-To-Consumer) Doanh nghiệp với khách hàng

B2G (Business-To-Government) Doanh nghiệp với chính phủ  
G2C (Government-To-Consumer) Chính phủ với khách hàng

**Câu 146:** B

**Câu 147:** D

**Câu 148:** A

Copyright @ by Nam Nguyễn,

## PHẦN 2: GIẢI QUYẾT BÀI TOÁN

**Câu 149:** D

**Câu 150:** D

**Câu 151:** A

**Câu 152:** A

**Câu 153:** B

**Câu 154:** C

**Câu 155:** A

**Câu 156:** D

**Câu 157:** C

A=0, B=1

Ta có:  $A < B$  Đúng (vì  $0 < 1$  Đ)  $\Rightarrow$  A gán bằng B = 1  
B gán bằng A = 1

**Câu 158:** A

Thấy dễ dàng đây là thuật toán để giải phương trình bậc nhất 1 ẩn.

Chú ý  $a \neq 0$  có nghĩa là **a khác 0**.

Nếu **a khác 0 đúng** thì hiển thị  $x = -b/a$ . Nếu **a khác 0 sai** thì kiểm tra tiếp

Nếu **b khác 0 đúng** thì hiển thị vô nghiệm và **b khác 0 sai** thì hiển thị vô số nghiệm

$\Rightarrow$  Đáp án a=0, b=10 là đúng nhất

**Câu 159:** D

**Cách 1: Ở cách này chúng ta sẽ làm theo cách loại trừ hơi dài nhưng sẽ dễ hiểu hơn**

Theo sơ đồ chúng ta có thứ tự thực hiện như sau: 1-2-3-5-2-3-4-2-6

Chú ý: 2 – 6:  $m = n$  đi theo chiều đúng rồi tới 6. Nên đầu ra của thuật toán sẽ  $m = n$

**1:** Gán  $m = a$  |  $n = b$

**2 - 3**  $\rightarrow$  khối so sánh  $m = n$  đi theo chiều sai nên **BẮT BUỘC**  $m$  phải khác  $n$ .

**3 - 5**  $\rightarrow$  khối so sánh  $m > n$  đi theo chiều sai nên **BẮT BUỘC**  $m$  phải nhỏ hơn bằng  $n$ . Vì nếu ngược lại thì phải đi theo chiều đúng mới chuẩn

$\Rightarrow$  Loại đáp án

A:  $a = 2b \rightarrow m = 2n \leftrightarrow m > n$  SAI

B:  $2a = 3b \rightarrow m = 3/2n \leftrightarrow m > n$  SAI

**5:**  $n = n - m$ :

C:  $2a = b \rightarrow 2m = n$ : Thay vào ta có  $n = 2m - m = m \Rightarrow$  In  $m$ . Nhưng ở đây còn rất

hiều bước nữa (5-2-3-4-2-6) mới đến 6 được. Nên đáp án này sai  
Vậy đáp án D đúng

**Cách 2: Cách này khó hiểu xú**

B1 Gán  $m = a, n = b$

B2 Kiểm tra  $m = n$  SAI hay  $a = b$  SAI

B3 Kiểm tra  $a > b$  SAI

B4 Gán  $b = b - a$

B5 Kiểm tra  $a = b - a$  SAI

B6 Kiểm tra  $a > b - a$  ĐÚNG

B7: Gán  $a = a - b = a - (b - a) = 2a - b$

B8: Kiểm tra  $a = b$  ĐÚNG  $\Rightarrow 2a - b = b - a \leftrightarrow 3a = 2b$

Vậy D đúng

**Câu 160: B**

$MAX = A = 3 \Rightarrow MAX < B$  Sai  $\Rightarrow$  Không làm

$MAX < C$  Đúng  $\Rightarrow MAX = C = 5$

**Câu 161: B**

$A < B$  đúng nên gán  $C = B = 1,$

$B = A = 0,$

$A = C = 1,$  khi đó  $A = 1, B = 0, C = 1$ )

**Câu 162: B**

Ban đầu ta có khai báo  $A = 0$

-  $i = 1 : A = A + 2 = 0 + 2 = 2$

-  $i = 2 : A = A + 2 = 2 + 2 = 4$

-  $i = 3 : A = A + 2 = 4 + 2 = 6$

-  $i = 4 : A = A + 2 = 6 + 2 = 8$

-  $i = 5 : A = A + 2 = 8 + 2 = 10$

**Câu 163: B**

Ban đầu ta có khai báo  $i, S = 0$

-  $i = 1 : S = S + i = 0 + 1 = 1$

-  $i = 2 : S = S + i = 1 + 2 = 3$

-  $i = 3 : S = S + i = 3 + 3 = 6$

-  $i = 4 : S = S + i = 6 + 4 = 10$

.....

Tương tự ta có  $S = \text{Tổng } i \text{ từ } 1 \text{ tới } 9 : \Rightarrow S = 45$

**Câu 164: B**

- $X=1$   $X \leq 1000$  Đ: Làm lệnh  $X = 2^1 = 2$  và  $n = n+1=2$
  - $X=2$   $X \leq 1000$  Đ: Làm lệnh  $X = 2^2 = 4$  và  $n = n+1=3$
  - $X=4$   $X \leq 1000$  Đ: Làm lệnh  $X = 2^4 = 16$  và  $n = n+1=4$
  - $X=16$   $X \leq 1000$  Đ: Làm lệnh  $X = 2^{16} = 65536$  và  $n = n+1=5$
  - $X=65536$   $X \leq 1000$  S: Dừng
- Vậy  $n = 5$ .

**Câu 165: C**

Tương tự như 164. Ở đây  $k$  phải là  $2^x$  mà là  $2*x$

- $x=1$   $x \leq 1000$  Đ: Làm lệnh  $x = 2*1=2$  và  $n=n+1=2$

.....

- $x=512$   $x \leq 1000$  Đ: Làm lệnh  $x=2*512 = 1024$  và  $n=n+1=11$
- $x=1024$   $x \leq 1000$  S. Dừng

**Câu 166: C**

Có  $F(n)=F(n-1)*n$  và  $F(0)=1$

Theo định nghĩa thì  $F(4) = F(3)*4$   
 $= F(2)*3*4$   
 $= F(1)*2*3*4$   
 $= F(0)*1*2*3*4$   
 $= 1*1*2*3*4 = 24$

**Câu 167: D**

Có  $T(n) = 2T(n-1) - 3T(n-2)$

Theo định nghĩa thì :  $T(4)=2T(3) - 3T(2)$

$$T(3)=2T(2) + 3T(1)$$

$$T(2)=2T(1)+3T(0)=2*1+3*1=5$$

Thay ngược lên tính ra thì  $T(4) = 41$

**Câu 168: C**

Chú ý:  $F(0)=1$ ,  $F(1)=1$

Tương tự 167 ta sẽ có  $F(5)=5$

**Câu 169: C**



### PHẦN III: LẬP TRÌNH

Câu 170: C

Câu 171: A

Câu 172: C

Câu 173: D

- Hệ 10: Viết như bình thường
- Hệ 8: 0 + số ở hệ 8 ( VD: 015 là số 15 ở hệ 8)
- Hệ 16: 0x + số ở hệ 16 ( VD: 0x15 là số 15 ở hệ 16)

Câu 174: C

Quy tắc định danh CẦN NHỚ trong C:

1. Định danh chỉ gồm: chữ cái, chữ số hoặc dấu gạch dưới.
2. Số không được đứng đầu.
3. Định danh không trùng với từ khóa

Câu 175: C (Không thỏa mãn điều kiện số 1 ở câu 174)

Câu 176: D (So\_Nguyen thỏa mãn các điều kiện ở câu 174)

Câu 177: B (Có 2 cách chú thích: //chú thích hoặc /\*chú thích\*/)

Câu 178: A (Có 2 cách khai báo tệp tiêu đề: #include<tên\_tệp\_tieu\_đề> hoặc #include"tên\_tệp\_tieu\_đề")

Câu 179: D ( Không có hàm main thì chả chạy được gì )

Câu 180: A

Câu 181: C

Câu 182: A

Câu 183: A

Câu 184: B ( Như sách. Cái này nhớ đáp án thôi )

Câu 185: D

Câu 186: A ( **While** không phải từ khóa, **while** mới là từ khóa. **Từ khóa viết thường hết** )

Câu 187: B ( Không có kiểu float int và unsigned float, d là sai cú pháp )

Câu 188: C

**Câu 189:** D

Có 2 cách khai báo hằng:

- #define tên\_hằng giá\_trị
- const kiểu\_dữ\_liệu\_hằng tên\_hằng=giá\_trị ;

4 câu 190.191.192.193 xem cách khai báo ở câu 189

**Câu 190:** B

**Câu 191:** A

**Câu 192:** C

**Câu 193:** D

**Câu 194:** B

**Câu 195:** A

- A/B: / có thể là phép chia lấy phần nguyên hoặc phép chia bình thường
- A%B: % là phép chia lấy phần dư nên A và B PHẢI là 2 biến nguyên

**Câu 196:** A ( $3.0/2=1.5$  vì 3.0 là số thực.  $3/2 = 1$  vì 3 là số nguyên )

**Câu 197:** B ( $11/3=3 \Rightarrow 1.5*(11/3)=1.5*3=4.5$ )

**Câu 198:** A ( = : Phép gán )

**Câu 199:** A ( == : Phép so sánh bằng )

**Câu 200:** A

**Câu 201:** D

**Câu 202:** C

- a=b tương đương với a = a-b  $\Rightarrow$  Đúng
- a == b : So sánh bằng của a và b  $\Rightarrow$  Đúng
- a = b: Phép gán bt
- a-b=0: Sai quy tắc phép gán: **Biến = biểu thức; ( a- b không phải biến)**

**Câu 203:** B

- a==b  $\Leftrightarrow 7==2$ (sai)  $\Leftrightarrow 0$
  - b>4  $\Leftrightarrow 2>4$ (sai)  $\Leftrightarrow 0$
- $\Rightarrow 0 \parallel 0 = 0$

**Câu 204:** C

- 1<7(đúng)  $\Leftrightarrow 1$
- a = a=1 : Nhớ rằng biểu thức gán cũng sẽ có giá trị bằng bt trong cú pháp lệnh gán ( Ví dụ: a=1 thì biểu thức này sẽ có giá trị bằng 1)  $\Rightarrow a=1$

**Câu 205: B**

Thứ tự ưu tiên: /, +, -, <, <=, &&, ||

$$7+5&&4<=1+3-2/3||5<2+1$$

$$7+5&&4<=1+3-0||5<2+1$$

$$12&&4<=4||5<3$$

$$12&&4<=4||0$$

$$12&&1||0$$

$$1||0$$

$$1$$

**Câu 206: D**

Chú ý :  $f=a?b:c$  nếu  $a \neq 0$  thì  $f=b$ , nếu  $a=0$  thì  $f=c$

$$- b>c \Leftrightarrow 2>3 \Leftrightarrow 0$$

$$\Rightarrow a=++c. \text{ Tiền tố nên } ++c=4. a=c=4$$

**Câu 207: B**

Biểu thức điều kiện sẽ thực hiện theo thứ tự từ phải sang trái

$$a=b?c:\underline{d?e:f}$$

- Tính BT  $\underline{d?e:f} \Rightarrow$  Ta có  $d=6$  khác  $0 \Rightarrow$  BT có giá trị bằng  $e=7$

-  $a=b?c:7 \Rightarrow$  Ta có  $b=0 \Rightarrow$  BT  $b?c:7$  có giá trị bằng  $7$ . Vậy  $a=7$

**Câu 208: B**

**Câu 209: A** (Vì  $x$  là nguyên nên  $13.6$  chỉ lấy phần nguyên)

**Câu 210: B**

Thứ tự ưu tiên là /, % .

$$- d=b/c\%a \Leftrightarrow d=7/2\%5 \Leftrightarrow d=3\%5 \Leftrightarrow d=3$$

**Câu 211: A**

Ghi nhớ :

$++/--$  tiền tố thì cộng/trừ trước rồi mới thực hiện cái khác

$++/--$  hậu tố thì ngược lại

-  $b=a++ +1 \Leftrightarrow b=a+1=7+1=8$ , sau đó thì  $a$  tăng lên,  $a=7+1=8$

-  $c=--a -b++ \Leftrightarrow$  giảm  $a$  trước,  $a=8-1=7$ . Sau đó  $c=a-b=7-8=-1$ . Sau đó thì  $b$  tăng lên,  $b=8+1=9$ .

**Câu 212: C.** Cách làm tương tự như câu 211

**Câu 213: B**

Thứ tự ưu tiên: \* và / cùng mức ưu tiên thì làm từ trái sang phải, hậu tố ++ làm sau

$$- a/b = 8/9=0$$

$$\Rightarrow a/b*c = 0*6 = 0$$

-  $d = 0+c++ = 0+6=6 \Rightarrow$  sau đó  $c$  tăng lên 1 bằng 7

**Câu 214: D**

-  $a=b>c?100:200$

-  $b>c \Leftrightarrow 10>20 \Leftrightarrow 0$

$\Rightarrow a = 200$ . ( Xem lại câu 206)

**Câu 215: B**

-  $b+=a?2:1$  thứ tự ưu tiên: **?: rồi +=**

$a?2:1$  có giá trị bằng 2

$b+=2 \Rightarrow b=1+2=3$

**Câu 216: C** (Kết hợp gợi ý câu 206 và 211)

$C=(A>B)?A-- : --B \Leftrightarrow C=(4>3)?4-- : --3$

Biểu thức 1:  $A>B$  có giá trị khác 0  $\Rightarrow C=A-- \Leftrightarrow C=4, A=3$ .

Biểu thức 3 không sử dụng nên giá trị biến  $B$  vẫn bằng 3

**Câu 217: B**

**Câu 218: A**

$d=(int)b/c\%5$

$d=(int) 11.0/2\%5$

$d=11/2\%5$

$d=5\%5$

$d=0$

Xem lại :  $(int)bt \Rightarrow$  ép kiểu dữ liệu của  $bt$  sang kiểu  $int$ . Toán tử ép kiểu sẽ có độ ưu tiên trước / và %

**Câu 219: B**

**Câu 220: A**

**Câu 221: B**

- %c hiển thị kí tự

- %s hiển thị xâu kí tự

- %o hiển thị số nguyên ko dấu ở hệ BÁT PHÂN ( hệ 8)

**Câu 222: D**

**Câu 223: A**

%m.nf hiểu là dùng  $m$  kí tự để hiển thị và hiển thị  $n$  kí tự phần thập phân)

%5.2f  $\Rightarrow$  dùng 5 kí tự hiển thị với 2 chữ số phần thập phân.

**Câu 224: A**

**Câu 225: C**

**Câu 226: B**

**Câu 227:** C

%c là hiển thị dạng kí tự, 65 trong bảng mã ASCII  $\Leftrightarrow$  chữ cái A

**Câu 228:** A

In 2 kí tự A và B dưới dạng số nguyên hệ 10. Bảng mã ASCII: A  $\Leftrightarrow$  65, B  $\Leftrightarrow$  66)

**Câu 229:** C

Chú ý: Khai báo f=1.0 không có ý nghĩa gì cả, cho thừa để đánh bẫy. Chỉ quan tâm lệnh: f=1/3  $\Leftrightarrow$  f=0. Vì 1 là số nguyên  $\Rightarrow$  phép chia lấy phần nguyên nên bằng 0. Sau đó in số 0 dưới dạng số thực .3f  $\Rightarrow$  đáp án là 0.000

**Câu 230:** C

**Câu 231:** C ( vì i là khai báo hằng nên không thể áp dụng toán tử tăng giảm đơn vị  $\Rightarrow$  lỗi )

**Câu 232:** A

**Câu 233:** A

**Câu 234:** C

- a=13/2  $\Leftrightarrow$  a=6

- ++a: tiền tố nên cộng trước  $\Rightarrow$  a=6+1=7. b=7+6 =13

- b>12  $\Leftrightarrow$  13>12  $\Leftrightarrow$  1. Nên c = b+7 =20.

**Câu 235:** B

**Câu 236:** A

**Câu 237:** D

**Câu 238:** A

- 5>5  $\Leftrightarrow$  sai. Nên thực hiện else  $\Leftrightarrow$  lệnh printf("3") và printf("5")  $\Leftrightarrow$  in 35

**Câu 239:** C

**Câu 240:** A

**Câu 241:** B

**Câu 242:** C

**Câu 243:** D

- 10>20  $\Leftrightarrow$  0  $\Rightarrow$  Thực hiện case 0: C = A = 10

**Câu 244:** C (Sau nhãn case phải là 1 giá trị)

**Câu 245: B**

- Giá trị bt trong switch = Giá trị a = 5 ( Vì a=10/2=5)  
Mà không có case 5 nên nó sẽ thực hiện lệnh default: a-- = 4

**Câu 246: B**

- V1: i=0 => i<10 Đ => A = A+2 = 0+2 = 2 => i+=2 ~ i= i+2 = 2
- V2: i=2 => i<10 Đ => A = A+2 = 2+2 = 4 => i+=2 ~ i= i+2 = 4
- V3: i=4 => i<10 Đ => A = A+2 = 4+2 = 6 => i+=2 ~ i= i+2 = 6
- V4: i=6 => i<10 Đ => A = A+2 = 6+2 = 8 => i+=2 ~ i= i+2 = 8
- V5: i=8 => i<10 Đ => A = A+2 = 8+2 = 10 => i+=2 ~ i= i+2 = 10
- V6: i=10 => i<10 S => Dừng.

**Câu 247: B**

- V1: i=0 => i<10 Đ => i==0 Đ => làm lệnh if => sum = i= 0 => i+=2 ~ i= i+2 = 2
- V2: i=2 => i<10 Đ => i==0 S => làm lệnh else => sum = sum+ i= 0+2 =2 => i+=2 ~ i= i+2 = 4
- V3: i=4 => i<10 Đ => i==0 S => làm lệnh else => sum = sum+ i= 2+4 =6 => i+=2 ~ i= i+2 = 6
- V4: i=6 => i<10 Đ => i==0 S => làm lệnh else => sum = sum+ i= 6+6 =12 => i+=2 ~ i= i+2 = 8
- V5: i=8 => i<10 Đ => i==0 S => làm lệnh else => sum = sum+ i= 12+8 = 20 => i+=2 ~ i= i+2 = 10
- V6: i=10 => i<10 S => Dừng.

**Câu 248: D** (S ban đầu chưa được khởi tạo)

**Câu 249: B**

Lệnh printf(“%c”,a) in ra a dưới dạng ký tự tương ứng trong bảng mã ASCII

- V1: a=65 => a<69 Đ => in a tương ứng là chữ A. => a++ = 66.
- V2: a=66 => a<69 Đ => in a tương ứng là chữ B. => a++ = 67.
- V3: a=67 => a<69 Đ => in a tương ứng là chữ C. => a++ = 68.
- V4: a=65 => a<69 Đ => in a tương ứng là chữ D. => a++ = 69.
- V5: a=69 => a<69 S => Dừng

Chú ý dạng hiển thị trong lệnh printf

**Câu 250: C.** Bài này chú ý 1 vòng lặp làm 2 lệnh

- V1: a=1 => a <=10 Đ => in a = in 1 ( %i giống %d) và a%3 = 1 khác 0 => a =a+2 =3. => a++ = 4
- V2: a=4 => a <=10 Đ => in a = in 4 ( %i giống %d) và a%3 = 1 khác 0 => a =a+2 =6. => a++ = 7
- V3: a=7 => a <=10 Đ => in a = in 7 ( %i giống %d) và a%3 = 1 khác 0 => a =a+2 =9. => a++ = 10
- V4: a=10 => a <=10 Đ => in a = in 10 ( %i giống %d) và a%3 = 1 khác 0 => a

=a+2 =12. => a++ = 13

- V1: a=13 => a <=10 S => Dừng

**Câu 251: A**

- V1: i=0 => i<6 Đ => c=c + i= 'c'+0 = 'c', in ra chữ 'c' => i=i+2=2

- V2: i=2 => i<6 Đ => c=c + i= 'c'+2 = 'e', in ra chữ 'e' => i=i+2=4

- V3: i=4 => i<6 Đ => c=c + i= 'c'+4 = 'i', in ra chữ 'i' => i=i+2=6

- V4: i=6 => i<6 S => Dừng

**Câu 252: A** Chú ý hậu tố

- V1: x=5 => x>0 Đ => in x = in 5, sau đó hậu tố giảm => giảm x =4 => x-- = 3

- V2: x=3 => x>0 Đ => in x = in 3, sau đó hậu tố giảm => giảm x =2 => x-- = 1

- V3: x=1 => x>0 Đ => in x = in 1, sau đó hậu tố giảm => giảm x =0 => x-- = -1

- V4: x=-1 => x>0 S => Dừng

**Câu 253: C**

Chú ý: Sau vòng lặp for có dấu ; => lệnh printf không phải lệnh lặp nhé. Vòng lặp vẫn chạy đủ 5 vòng nhưng không có lệnh nào được thực hiện cả. Kết thúc vòng lặp số 5 thì i=5 => printf("d",i) = in số 5.

**Câu 254: D** (Vòng lặp for bị lỗi cú pháp, trong vòng lặp có thể vắng các biểu thức nhưng luôn phải đủ 2 dấu ; )

**Câu 255: A**

**Câu 256: D**

**Câu 257: D**

Chú ý với bài tập while thì các bạn phải thực hiện biểu thức trước rồi mới làm lệnh. Bài này bt : i-- >=0. Tức là so sánh trước rồi giảm i 1 đơn vị. Vì i dạng hậu tố. Let's go !

- V1: i=5. i-- >=0 Đ ( vì 5>0) => giảm i = 4. Làm lệnh in i = in 4.

- V2: i=4. i-- >=0 Đ ( vì 4>0) => giảm i = 3. Làm lệnh in i = in 3.

- V3: i=3. i-- >=0 Đ ( vì 3>0) => giảm i = 2. Làm lệnh in i = in 2.

- V4: i=2. i-- >=0 Đ ( vì 2>0) => giảm i = 1. Làm lệnh in i = in 1.

- V5: i=1. i-- >=0 Đ ( vì 1>0) => giảm i = 0. Làm lệnh in i = in 0.

- V6: i=0. i-- >=0 Đ ( vì 0=0) => giảm i = -1. Làm lệnh in i = in -1.

- V7: i=-1; i-->=0 S => Dừng

**Câu 258: C**

Cả hai vòng lặp trên, sau khi kết thúc i đều nhận giá trị là 12. Cụ thể là:

1. Với biểu thức A

- V1: i=6 => i++ = 7. => i<12 Đ

- V2: i=7 => i++ = 8 => i<12 Đ

- V3:  $i=8 \Rightarrow i++ = 9 \Rightarrow i < 12$  Đ
- V4:  $i=6 \Rightarrow i++ = 10 \Rightarrow i < 12$  Đ
- V5:  $i=7 \Rightarrow i++ = 11 \Rightarrow i < 12$  Đ
- V6:  $i=8 \Rightarrow i++ = 12 \Rightarrow i < 12$  S. Dừng

## 2. Với biểu thức B

- V1:  $i=6 \Rightarrow i < 12$  Đ  $i++ = 7$
- V2:  $i=7 \Rightarrow i < 12$  Đ  $i++ = 8$
- V3:  $i=8 \Rightarrow i < 12$  Đ  $i++ = 9$
- V4:  $i=9 \Rightarrow i < 12$  Đ  $i++ = 10$
- V5:  $i=10 \Rightarrow i < 12$  Đ  $i++ = 11$
- V6:  $i=11 \Rightarrow i < 12$  Đ  $i++ = 12$
- V7:  $i=12 \Rightarrow i < 12$  S. Dừng

### Câu 259: C

- V1:  $i=0 \Rightarrow i < 10$  Đ  $\Rightarrow$  in  $i =$  in 0  $\Rightarrow i=i+2=0+2=2$
- V2:  $i=2 \Rightarrow i < 10$  Đ  $\Rightarrow$  in  $i =$  in 2  $\Rightarrow i=i+2=2+2=4$
- V3:  $i=4 \Rightarrow i < 10$  Đ  $\Rightarrow$  in  $i =$  in 4  $\Rightarrow i=i+2=4+2=6$
- V4:  $i=6 \Rightarrow i < 10$  Đ  $\Rightarrow$  in  $i =$  in 6  $\Rightarrow i=i+2=6+2=8$
- V5:  $i=8 \Rightarrow i < 10$  Đ  $\Rightarrow$  in  $i =$  in 8  $\Rightarrow i=i+2=8+2=10$
- V6:  $i=10 \Rightarrow i < 10$  S. Dừng

### Câu 260: C

- V1:  $i=0 \Rightarrow i < 10$  Đ  $\Rightarrow i=i+2=0+2=2 \Rightarrow$  in  $i =$  in 2
- V2:  $i=2 \Rightarrow i < 10$  Đ  $\Rightarrow i=i+2=2+2=4 \Rightarrow$  in  $i =$  in 4
- V3:  $i=4 \Rightarrow i < 10$  Đ  $\Rightarrow i=i+2=4+2=6 \Rightarrow$  in  $i =$  in 6
- V4:  $i=6 \Rightarrow i < 10$  Đ  $\Rightarrow i=i+2=6+2=8 \Rightarrow$  in  $i =$  in 8
- V5:  $i=8 \Rightarrow i < 10$  Đ  $\Rightarrow i=i+2=8+2=10 \Rightarrow$  in  $i =$  in 10
- V6:  $i=10 \Rightarrow i < 10$  S. Dừng

**Câu 261:** B (n không thay đổi nên luôn nhỏ hơn 10  $\Rightarrow$  luôn thỏa mãn vòng lặp)

### Câu 262: D

Chú ý với bài tập while thì các bạn phải thực hiện biểu thức trước rồi mới làm lệnh. Bài này bt  $++i + 1 \leq 5 \leftrightarrow ++i \leq 4$ . Tức là tăng  $i$  1 đơn vị rồi mới so sánh. Vì  $i$  dạng tiền tố. Let's go !

- V1:  $i=0$ . Tăng  $i = 1 \Rightarrow i \leq 4$  Đ. Làm lệnh in  $i =$  in 1.
- V2:  $i=1$ . Tăng  $i = 2 \Rightarrow i \leq 4$  Đ. Làm lệnh in  $i =$  in 2.
- V3:  $i=2$ . Tăng  $i = 3 \Rightarrow i \leq 4$  Đ. Làm lệnh in  $i =$  in 3.
- V4:  $i=3$ . Tăng  $i = 4 \Rightarrow i \leq 4$  Đ. Làm lệnh in  $i =$  in 4.
- V5:  $i=4$ . Tăng  $i = 5 \Rightarrow i \leq 4$  S. Dừng

### Câu 263: B

Chú ý với bài tập while thì các bạn phải thực hiện biểu thức trước rồi mới làm lệnh.



Bài này bt  $++i \leq 5$ . Tức là tăng  $i$  1 đơn vị rồi mới so sánh. Vì  $i$  dạng tiền tố. Let's go !

- V1:  $i=0$ . Tăng  $i = 1 \Rightarrow i \leq 5$  Đ . Làm lệnh  $in\ i, = in\ 1$ ,
- V2:  $i=1$ . Tăng  $i = 2 \Rightarrow i \leq 5$  Đ . Làm lệnh  $in\ i, = in\ 2$ ,
- V3:  $i=2$ . Tăng  $i = 3 \Rightarrow i \leq 5$  Đ . Làm lệnh  $in\ i, = in\ 3$ ,
- V4:  $i=3$ . Tăng  $i = 4 \Rightarrow i \leq 5$  Đ . Làm lệnh  $in\ i, = in\ 4$ ,
- V5:  $i=4$ . Tăng  $i = 5 \Rightarrow i \leq 5$  Đ . Làm lệnh  $in\ i, = in\ 5$ ,
- V6:  $i=5$ . Tăng  $i = 6 \Rightarrow i \leq 5$  S. Dừng

**Câu 264: C**

- V1:  $d=0 \Rightarrow d < 10$  Đ  $\Rightarrow S+=d \leftrightarrow S= S+d = 0+0=0$  và  $d+=2 \leftrightarrow d=d+2=0+2=2$
- V2:  $d=2 \Rightarrow d < 10$  Đ  $\Rightarrow S+=d \leftrightarrow S= S+d = 0+2=2$  và  $d+=2 \leftrightarrow d=d+2=2+2=4$
- V3:  $d=4 \Rightarrow d < 10$  Đ  $\Rightarrow S+=d \leftrightarrow S= S+d = 2+4=6$  và  $d+=2 \leftrightarrow d=d+2=4+2=6$
- V4:  $d=6 \Rightarrow d < 10$  Đ  $\Rightarrow S+=d \leftrightarrow S= S+d = 6+6=12$  và  $d+=2 \leftrightarrow d=d+2=6+2=8$
- V5:  $d=8 \Rightarrow d < 10$  Đ  $\Rightarrow S+=d \leftrightarrow S= S+d = 12+8=20$  và  $d+=2 \leftrightarrow d=d+2=8+2=10$
- V6:  $d=10 \Rightarrow d < 10$  S. Dừng

**Câu 265: C.** if k có tính chất lặp nên bỏ đáp án của if

- Lệnh lặp ở đây sẽ là lệnh nhập
- Vậy lặp lại  $\leftrightarrow$  nhập lại  $\leftrightarrow$  nhập sai  $\leftrightarrow$  n trái với điều kiện thỏa mãn đề bài
- Điều kiện thỏa mãn đề bài là :  $0 \leq n \ \&\& \ n \leq 100$
- Trái đề bài là :  $0 < n \ || \ n > 100$
- $\Rightarrow$  đáp án đúng là `while(0 < n || n > 100)`

**Câu 266: D** (Tương tự như 265)

**Câu 267: A**

1. Với biểu thức B
  - Biểu thức B  $\leftrightarrow$  biểu thức trái với điều kiện thỏa mãn đề bài
  - Điều kiện thỏa mãn đề bài :  $n \geq 0$ .
  - $\Rightarrow$  B:  $n < 0$
2. Với bt A:  $n < 0$

**Câu 268: A**

*Chú ý: continue sẽ bỏ qua các lệnh đứng sau nó. Với vòng lặp for nó sẽ chuyển sang thực hiện biểu thức 3, với vòng lặp while và do\_while nó sẽ chuyển ngay sang vòng mới luôn!*

- V1.  $i=0 \Rightarrow i < 1000$  Đ. Continue bỏ qua lệnh  $A= A+1 \Rightarrow i+=13 \leftrightarrow i=i+13 = 13$
- V2.  $i=13 \Rightarrow i < 1000$  Đ. Continue bỏ qua lệnh  $A= A+1 \Rightarrow i+=13 \leftrightarrow i=i+13 = 26$

.....

- Ta sẽ thấy được là lệnh continue sẽ bỏ qua toàn bộ lệnh  $A= A+1$  ở tất cả vòng lặp. Nên lệnh  $A=A+1$  sẽ không được thực hiện  $\Rightarrow$  Biến A sẽ không thay đổi giá trị. Nên nó vẫn bằng 0

**Câu 269: B**

*Chú ý: break là lệnh ngắt vòng lặp, gặp break vòng lặp sẽ được dừng ngay lập tức bất kể điều kiện nào được thỏa mãn*

- V1:  $i=0$ .  $i < 100$  Đ.  $\Rightarrow A=A+100 = 0+100 = 100$ .  $\Rightarrow$  break. Dừng luôn tại đây nhé !

**Câu 270: A**

- V1.  $i='a' \Rightarrow i < 'z'$  Đ  $\Rightarrow i == 'a'$  Đ  $\Rightarrow$  continue

- V2.  $i='a' \Rightarrow i < 'z'$  Đ  $\Rightarrow i == 'a'$  Đ  $\Rightarrow$  continue

.....

- Vn.  $i='a' \Rightarrow i < 'z'$  Đ  $\Rightarrow i == 'a'$  Đ  $\Rightarrow$  continue

Vòng lặp luôn thỏa mãn nên nó sẽ lặp vô hạn không ngừng ☹

**Câu 271: D**

*Chú ý: continue sẽ bỏ qua các lệnh đứng sau nó. Với vòng lặp for nó sẽ chuyển sang thực hiện biểu thức 3, với vòng lặp while và do\_while nó sẽ chuyển ngay sang vòng mới luôn!*

- V1.  $i=0 \Rightarrow i < 10$  Đ  $\Rightarrow i=i+2=0+2=2 \Rightarrow$  continue

- V2.  $i=2 \Rightarrow i < 10$  Đ  $\Rightarrow i=i+2=2+2=4 \Rightarrow$  continue

- V3.  $i=4 \Rightarrow i < 10$  Đ  $\Rightarrow i=i+2=4+2=6 \Rightarrow$  continue

- V4.  $i=6 \Rightarrow i < 10$  Đ  $\Rightarrow i=i+2=6+2=8 \Rightarrow$  continue

- V5.  $i=8 \Rightarrow i < 10$  Đ  $\Rightarrow i=i+2=8+2=10 \Rightarrow$  continue

- V6.  $i=10 \Rightarrow i < 10$  S. Dừng

Chúng ta sẽ thấy được là lệnh print sẽ không được thực hiện nên sẽ không có kết quả nào được in ra màn hình cả.

**Câu 272: A** Câu này dài !

*Chú ý: while(1) sẽ hiểu là điều kiện của vòng lặp luôn được thỏa mãn nên chúng ta không cần quan tâm đến và làm lệnh luôn nhé !*

- V1.  $i=1 \Rightarrow$  in  $i =$  in 1  $\Rightarrow i++ = 2 \Rightarrow i\%3=1$  nên không thực hiện lệnh continue  $\Rightarrow$  in "/"  $\Rightarrow i\%5=1$  nên không break

- V2.  $i=2 \Rightarrow$  in  $i =$  in 2  $\Rightarrow i++ = 3 \Rightarrow i\%3 = 0$  nên thực hiện continue  $\Rightarrow$  sang VL mới

- V3.  $i=3 \Rightarrow$  in  $i =$  in 3  $\Rightarrow i++ = 4 \Rightarrow i\%3=1$  nên không thực hiện lệnh continue  $\Rightarrow$  in "/"  $\Rightarrow i\%5=1$  nên không break

- V4.  $i=4 \Rightarrow$  in  $i =$  in 4  $\Rightarrow i++ = 5 \Rightarrow i\%3 = 2$  nên không thực hiện lệnh continue  $\Rightarrow$  in "/"  $\Rightarrow i\%5=0$  nên break. Dừng lặp

$\Rightarrow$  Đáp án là 1/23/4/

**Câu 273: A**

- V1.  $a=1 \Rightarrow a < 10$  Đ  $\Rightarrow a\%2=1$  nên không continue  $\Rightarrow b=b+a=0+1=1 \Rightarrow$  in 1  $\Rightarrow a++ = 2$

- V2.  $a=2 \Rightarrow a < 10$  Đ  $\Rightarrow a\%2=0$  nên continue  $\Rightarrow a++ = 3$

- V3.  $a=3 \Rightarrow a < 10 \text{ Đ} \Rightarrow a \% 2 = 1$  nên không continue  $\Rightarrow b = b + a = 1 + 3 = 4 \Rightarrow \text{in } 4 \Rightarrow a++ = 4$
- V4.  $a=4 \Rightarrow a < 10 \text{ Đ} \Rightarrow a \% 2 = 0$  nên continue  $\Rightarrow a++ = 5$
- V5.  $a=5 \Rightarrow a < 10 \text{ Đ} \Rightarrow a \% 2 = 1$  nên không continue  $\Rightarrow b = b + a = 4 + 5 = 9 \Rightarrow \text{in } 9 \Rightarrow a++ = 6$
- V6.  $a=6 \Rightarrow a < 10 \text{ Đ} \Rightarrow a \% 2 = 0$  nên continue  $\Rightarrow a++ = 7$
- V7.  $a=7 \Rightarrow a < 10 \text{ Đ} \Rightarrow a \% 2 = 1$  nên không continue  $\Rightarrow b = b + a = 9 + 7 = 16 \Rightarrow \text{in } 16 \Rightarrow a++ = 8$
- V8.  $a=8 \Rightarrow a < 10 \text{ Đ} \Rightarrow a \% 2 = 0$  nên continue  $\Rightarrow a++ = 9$
- V9.  $a=9 \Rightarrow a < 10 \text{ Đ} \Rightarrow a \% 2 = 1$  nên không continue  $\Rightarrow b = b + a = 16 + 9 = 25 \Rightarrow \text{in } 25 \Rightarrow a++ = 10$
- V10.  $a=10 \Rightarrow a < 10 \text{ S. Dừng}$

**Câu 274: B**

- V1.  $a=1 \Rightarrow a < 10 \text{ Đ} \Rightarrow a \% 2 = 1$  nên không continue  $\Rightarrow b = b + a = 1 + 1 = 2 \Rightarrow \text{in } 2 \Rightarrow a++ = 2$
- V2.  $a=2 \Rightarrow a < 10 \text{ Đ} \Rightarrow a \% 2 = 0$  nên continue  $\Rightarrow a++ = 3$
- V3.  $a=3 \Rightarrow a < 10 \text{ Đ} \Rightarrow a \% 2 = 1$  nên không continue  $\Rightarrow b = b + a = 2 + 3 = 5 \Rightarrow \text{in } 5 \Rightarrow a++ = 4$
- V4.  $a=4 \Rightarrow a < 10 \text{ Đ} \Rightarrow a \% 2 = 0$  nên continue  $\Rightarrow a++ = 5$
- V5.  $a=5 \Rightarrow a < 10 \text{ Đ} \Rightarrow a \% 2 = 1$  nên không continue  $\Rightarrow b = b + a = 5 + 5 = 10 \Rightarrow \text{in } 10 \Rightarrow a++ = 6$
- V6.  $a=6 \Rightarrow a < 10 \text{ Đ} \Rightarrow a \% 2 = 0$  nên continue  $\Rightarrow a++ = 7$
- V7.  $a=7 \Rightarrow a < 10 \text{ Đ} \Rightarrow a \% 2 = 1$  nên không continue  $\Rightarrow b = b + a = 10 + 7 = 17 \Rightarrow \text{in } 17 \Rightarrow a++ = 8$
- V8.  $a=8 \Rightarrow a < 10 \text{ Đ} \Rightarrow a \% 2 = 0$  nên continue  $\Rightarrow a++ = 9$
- V9.  $a=9 \Rightarrow a < 10 \text{ Đ} \Rightarrow a \% 2 = 1$  nên không continue  $\Rightarrow b = b + a = 17 + 9 = 26 \Rightarrow \text{in } 26 \Rightarrow a++ = 10$
- V10.  $a=10 \Rightarrow a < 10 \text{ S. Dừng}$

**Câu 275: B**

- V1.  $i=0 \Rightarrow i < 10 \text{ Đ} \Rightarrow i++ = 1 \Rightarrow i \% 2 = 1$  nên không break  $\Rightarrow \text{in } i = \text{in } 1$
- V2.  $i=1 \Rightarrow i < 10 \text{ Đ} \Rightarrow i++ = 2 \Rightarrow i \% 2 = 0$ . break. Dừng luôn

**Câu 276: D**

*Chú ý: while(1) sẽ hiểu là điều kiện của vòng lặp luôn được thỏa mãn nên chúng ta không cần quan tâm đến và làm lệnh luôn nhé !*

- V1.  $n=10 \Rightarrow n-- = 9. \Rightarrow n \% 3 = 0 \Rightarrow$  nên không continue  $\Rightarrow \text{in } n * n = \text{in } 81 \Rightarrow n < 3 \text{ S} \Rightarrow$  không break
- V2.  $n=9 \Rightarrow n-- = 8 \Rightarrow n \% 3 = 2 \Rightarrow$  continue
- V3.  $n=8 \Rightarrow n-- = 7. \Rightarrow n \% 3 = 1 \Rightarrow$  continue
- V4.  $n=7 \Rightarrow n-- = 6 \Rightarrow n \% 3 = 0 \Rightarrow$  nên không continue  $\Rightarrow \text{in } n * n = \text{in } 36 \Rightarrow n < 3 \text{ S}$

=> không break

- V5.  $n=6 \Rightarrow n--=5 \Rightarrow n\%3=2 \Rightarrow$  continue

- V6.  $n=5 \Rightarrow n--=4 \Rightarrow n\%3=1 \Rightarrow$  continue

- V7.  $n=4 \Rightarrow n--=3 \Rightarrow n\%3=0 \Rightarrow$  nên không continue => in  $n*n = \mathbf{in\ 9} \Rightarrow n<3\ S \Rightarrow$  không break

- V8.  $n=3 \Rightarrow n--=2 \Rightarrow n\%3=2 \Rightarrow$  continue

- V9.  $n=2 \Rightarrow n--=1 \Rightarrow n\%3=1 \Rightarrow$  continue

- V10.  $n=1 \Rightarrow n--=0 \Rightarrow n\%3=0 \Rightarrow$  nên không continue => in  $n*n = \mathbf{in\ 0} \Rightarrow n<3\ Đ \Rightarrow$  break. Dừng

**Câu 277: D**

- V1.  $i=0 \Rightarrow i<10\ Đ \Rightarrow i++=1 \Rightarrow i\%2=1 \Rightarrow$  nên không continue => in  $i = \mathbf{in\ 1}$

- V2.  $i=1 \Rightarrow i<10\ Đ \Rightarrow i++=2 \Rightarrow i\%2=0 \Rightarrow$  continue

- V2.  $i=2 \Rightarrow i<10\ Đ \Rightarrow i++=3 \Rightarrow i\%2=1 \Rightarrow$  nên không continue => in  $i = \mathbf{in\ 3}$

- V3.  $i=3 \Rightarrow i<10\ Đ \Rightarrow i++=4 \Rightarrow i\%2=0 \Rightarrow$  continue

- V4.  $i=4 \Rightarrow i<10\ Đ \Rightarrow i++=5 \Rightarrow i\%2=1 \Rightarrow$  nên không continue => in  $i = \mathbf{in\ 5}$

- V5.  $i=5 \Rightarrow i<10\ Đ \Rightarrow i++=6 \Rightarrow i\%2=0 \Rightarrow$  continue

- V6.  $i=6 \Rightarrow i<10\ Đ \Rightarrow i++=7 \Rightarrow i\%2=1 \Rightarrow$  nên không continue => in  $i = \mathbf{in\ 7}$

- V7.  $i=7 \Rightarrow i<10\ Đ \Rightarrow i++=8 \Rightarrow i\%2=0 \Rightarrow$  continue

- V8.  $i=8 \Rightarrow i<10\ Đ \Rightarrow i++=9 \Rightarrow i\%2=1 \Rightarrow$  nên không continue => in  $i = \mathbf{in\ 9}$

- V9.  $i=9 \Rightarrow i<10\ Đ \Rightarrow i++=10 \Rightarrow i\%2=0 \Rightarrow$  continue

- V10.  $i=10 \Rightarrow i<10\ S$ . Dừng

**Câu 278: D**

- V1.  $i=0 \Rightarrow i<10\ Đ \Rightarrow i\%2=0 \Rightarrow$  continue

- V2.  $i=0 \Rightarrow i<10\ Đ \Rightarrow i\%2=0 \Rightarrow$  continue

.....

- Vn:  $i=0 \Rightarrow i<10\ Đ \Rightarrow i\%2=0 \Rightarrow$  continue

Vòng lặp vô hạn vì vào vòng lặp là gặp lệnh continue => nó sẽ bỏ qua lệnh và chuyển sang vòng lặp mới => i không tăng giá trị => i luôn bằng 0 => luôn thỏa mãn điều kiện  $i<10 \Rightarrow$  Lặp không ngừng

**Câu 279: D**

- V1.  $i=0 \Rightarrow i<10\ Đ \Rightarrow i++=1 \Rightarrow i\%2=1 \Rightarrow$  nên không break => in  $i = \mathbf{in\ 1}$ .

- V2.  $i=1 \Rightarrow i<10\ Đ \Rightarrow i++=2 \Rightarrow i\%2=0 \Rightarrow$  break. Dừng luôn

**Câu 280: C**

- V1.  $i=10 \Rightarrow i>1\ Đ \Rightarrow i\%2=0 \Rightarrow$  không continue => in  $i = \mathbf{in\ 10} \Rightarrow i==0\ S \Rightarrow$  không break =>  $--i = 9$ .

- V2.  $i=9 \Rightarrow i>1\ Đ \Rightarrow i\%2=1 \Rightarrow$  continue =>  $--i = 8$

- V3.  $i=8 \Rightarrow i>1\ Đ \Rightarrow i\%2=0 \Rightarrow$  không continue => in  $i = \mathbf{in\ 8} \Rightarrow i==0\ S \Rightarrow$  không break =>  $--i = 7$ .

- V4.  $i=7 \Rightarrow i>1\ Đ \Rightarrow i\%2=1 \Rightarrow$  continue =>  $--i = 6$

- V5.  $i=6 \Rightarrow i>1$  Đ  $\Rightarrow i\%2=0 \Rightarrow$  không continue  $\Rightarrow$  in  $i = \text{in } 6 \Rightarrow i==0$  S  $\Rightarrow$  không break  $\Rightarrow --i = 5$ .
- V6.  $i=5 \Rightarrow i>1$  Đ  $\Rightarrow i\%2 = 1 \Rightarrow$  continue  $\Rightarrow --i=4$
- V7.  $i=4 \Rightarrow i>1$  Đ  $\Rightarrow i\%2=0 \Rightarrow$  không continue  $\Rightarrow$  in  $i = \text{in } 4 \Rightarrow i==0$  S  $\Rightarrow$  không break  $\Rightarrow --i = 3$ .
- V8.  $i=3 \Rightarrow i>1$  Đ  $\Rightarrow i\%2 = 1 \Rightarrow$  continue  $\Rightarrow --i=2$
- V9.  $i=2 \Rightarrow i>1$  Đ  $\Rightarrow i\%2=0 \Rightarrow$  không continue  $\Rightarrow$  in  $i = \text{in } 2 \Rightarrow i==0$  S  $\Rightarrow$  không break  $\Rightarrow --i = 1$
- V10.  $i=1 \Rightarrow i>1$  S. Dừng

**Câu 281:** C

**Câu 282:** C

Chú ý: Mảng có n phần tử thì chỉ số chạy từ 0 đến n-1

**Câu 283:** A

int M1[100] có kích thước  $2*100$

float M2[100] có kích thước  $4*100$

$\Rightarrow$  tổng số bytes là 600.

Chú ý: Nếu đề bài có 2 đáp án tương ứng với  $\text{int}=2\text{bytes}$  và  $\text{int}=4\text{bytes}$  sẽ ưu tiên cái 4bytes hơn.

**Câu 284:** D

- A. Sai.

Khai báo hằng mảng/hằng xâu dùng define NÊN có khoảng trắng sau tên hằng. VD:  
Arr [5]

- B. Chưa khai báo số lượng phần tử của mảng

- C. Thiếu dấu “=”

**Câu 285:** D

**Câu 286:** D

Mảng có 4 phần tử. Chỉ số chạy từ 0-3. Không có B[4]

**Câu 287:** B

*C1. Giải nhanh*

- Ta sẽ thấy được là NẾU ( $a[i]==k$ ) THÌ continue. Tức là các phần tử  $a[i]$  mà bằng k thì bỏ qua. Ở đây  $k=5$ . Với các phần tử khác 5 thì ta sẽ thực hiện lệnh in  $i = \text{in}$  vị trí của phần tử đó.  $\Rightarrow$  in ra vị trí các phần tử khác 5  $\Rightarrow$  đáp án là 0 1 3 5 6 8

*C2. Giải bình thường*

- V1.  $i=0 \Rightarrow i<10$  Đ  $\Rightarrow a[i]=a[0]=2$  khác 5  $\Rightarrow$  không continue  $\Rightarrow$  in  $i = \text{in } 0 \Rightarrow$   
 $i++=1$

- V2.  $i=1 \Rightarrow i<10$  Đ  $\Rightarrow a[i]=a[1]=4$  khác 5  $\Rightarrow$  không continue  $\Rightarrow$  in  $i = \text{in } 1 \Rightarrow$   
 $i++=2$

- V3.  $i=2 \Rightarrow i < 10 \text{ Đ} \Rightarrow a[i]=a[2] = 5 \Rightarrow \text{continue} \Rightarrow i++ = 3$
- V4.  $i=3 \Rightarrow i < 10 \text{ Đ} \Rightarrow a[i]=a[3] = 4 \text{ khác } 5 \Rightarrow \text{không continue} \Rightarrow \text{in } i = \text{in } 3 \Rightarrow i++=4$
- V5.  $i=4 \Rightarrow i < 10 \text{ Đ} \Rightarrow a[i]=a[4] = 5 \Rightarrow \text{continue} \Rightarrow i++=5$
- V6.  $i=5 \Rightarrow i < 10 \text{ Đ} \Rightarrow a[i]=a[5]=6 \text{ khác } 5 \Rightarrow \text{không continue} \Rightarrow \text{in } i = \text{in } 5 \Rightarrow i++=6$
- V7.  $i=6 \Rightarrow i < 10 \text{ Đ} \Rightarrow a[i]=a[6] = 3 \text{ khác } 5 \Rightarrow \text{không continue} \Rightarrow \text{in } i = \text{in } 6 \Rightarrow i++ = 7$
- V8.  $i=7 \Rightarrow i < 10 \text{ Đ} \Rightarrow a[i]=a[7] = 5 \Rightarrow \text{continue} \Rightarrow i++=8$
- V9.  $i=8 \Rightarrow i < 10 \text{ Đ} \Rightarrow a[i]=a[8] = 10 \text{ khác } 5 \Rightarrow \text{không continue} \Rightarrow \text{in } i = \text{in } 8 \Rightarrow i++=9$
- V10.  $i=9 \Rightarrow i < 10 \text{ Đ} \Rightarrow a[i]=a[9]=5 \Rightarrow \text{continue} \Rightarrow i++=10$
- V11.  $i=10 \Rightarrow i < 10 \text{ S. Dừng}$

**Câu 288: A**

Câu này tương tự câu 287. Câu 287 là in ra  $i$  tức là in ra VỊ TRÍ các phần tử, câu 288 là in ra  $a[i]$  tức là in ra GIÁ TRỊ các phần tử.  $\Rightarrow$  đáp án là 2 4 4 6 3 10

**Câu 289: B**

Câu này tương tự câu 287. Ở câu 287 là in ra vị trí các phần tử bằng  $k$ , ở bài 289 là in ra các phần tử thỏa mãn điều kiện:  $a[i] \% k == 0 \leftrightarrow$  tức là các phần tử KHÔNG chia hết cho  $k$  ( với  $k=3$ ). Vậy tóm lại ta sẽ in ra VỊ TRÍ các phần tử KHÔNG chia hết cho 3  $\Rightarrow$  đáp án là 0 1 2 3 4 7 9

**Câu 290: C**

Câu này tương tự câu 287. Ở câu 287 là in ra vị trí các phần tử bằng  $k$ , ở bài 289 là in ra các phần tử thỏa mãn điều kiện:  $a[i] \% k != 0 \leftrightarrow$  tức là các phần tử chia hết cho  $k$  ( $k=3$ ). Vậy tóm lại ta sẽ in ra vị trí các phần tử chia hết cho 3  $\Rightarrow$  đáp án là 5 6 8

**Câu 291: D**

Mảng A sẽ có TỐI ĐA 100 phần tử  $\Rightarrow$  Chọn D

**Câu 292: B**

**Câu 293: C** ( $a=x[2]/x[4] \leftrightarrow a=6/4 \leftrightarrow a=1$ )

**Câu 294: A** Bài này cực dài và rất khó hiểu ☹

- Đầu tiên chúng ta phải hiểu cái đoạn :

```
if(A[j]<A[j-1]) {  
    k=A[j] ;  
    A[j-1] = A[j] ;  
    A[j] =k ;
```

}  
 Đoạn này có nghĩa là : Nếu  $A[j]$  mà nhỏ hơn  $A[j-1]$  thì mình sẽ gán giá trị của  $A[j]$  cho  $A[j-1]$ . Đại loại cứ hiểu là nếu  $A[j] < A[j-1]$  thì  $A[j-1]=A[j]$  !

- V1.  $i=1, i < 10$  Đ

+ V1.1  $i=1, j=9 \Rightarrow j > i$  Đ  $\Rightarrow A[j] < A[j-1] \leftrightarrow A[9] < A[8] \leftrightarrow 7 < -1$  S  $\Rightarrow$  Không làm if  $\Rightarrow j--=8$

+ V1.2  $i=1, j=8 \Rightarrow j > i$  Đ  $\Rightarrow A[j] < A[j-1] \leftrightarrow A[8] < A[7] \leftrightarrow -1 < 0$  Đ  $\Rightarrow$  làm if  $\leftrightarrow A[7]=A[8]=-1 \Rightarrow$  Mảng mới: **-1 5 -2 7 3 -10 9 -1 -1 7**  $\Rightarrow j--=7$

+ V1.3  $i=1, j=7 \Rightarrow j > i$  Đ  $\Rightarrow A[j] < A[j-1] \leftrightarrow A[7] < A[6] \leftrightarrow -1 < 9$  Đ  $\Rightarrow$  làm if  $\leftrightarrow A[6]=A[7]=-1 \Rightarrow$  Mảng mới: **-1 5 -2 7 3 -10 -1 -1 -1 7**  $\Rightarrow j--=6$

+ V1.4  $i=1, j=6 \Rightarrow j > i$  Đ  $\Rightarrow A[j] < A[j-1] \leftrightarrow A[6] < A[5] \leftrightarrow -1 < -10$  S  $\Rightarrow$  Không làm if  $\Rightarrow j--=5$

+ V1.5  $i=1, j=5 \Rightarrow j > i$  Đ  $\Rightarrow A[j] < A[j-1] \leftrightarrow A[5] < A[4] \leftrightarrow -10 < 3$  Đ  $\Rightarrow$  làm if  $\leftrightarrow A[4]=A[5]=-10 \Rightarrow$  Mảng mới: **-1 5 -2 7 -10 -10 -1 -1 -1 7**  $\Rightarrow j--=4$

+ V1.6  $i=1, j=4 \Rightarrow j > i$  Đ  $\Rightarrow A[j] < A[j-1] \leftrightarrow A[4] < A[3] \leftrightarrow -10 < 7$  Đ  $\Rightarrow$  làm if  $\leftrightarrow A[3]=A[4]=-10 \Rightarrow$  Mảng mới: **-1 5 -2 -10 -10 -10 -1 -1 -1 7**  $\Rightarrow j--=3$

+ V1.7  $i=1, j=3 \Rightarrow j > i$  Đ  $\Rightarrow A[j] < A[j-1] \leftrightarrow A[3] < A[2] \leftrightarrow -10 < -2$  Đ  $\Rightarrow$  làm if  $\leftrightarrow A[2]=A[3]=-10 \Rightarrow$  Mảng mới: **-1 5 -10 -10 -10 -10 -1 -1 -1 7**  $\Rightarrow j--=2$

+ V1.8  $i=1, j=2 \Rightarrow j > i$  Đ  $\Rightarrow A[j] < A[j-1] \leftrightarrow A[2] < A[1] \leftrightarrow -10 < 5$  Đ  $\Rightarrow$  làm if  $\leftrightarrow A[1]=A[2]=-10 \Rightarrow$  Mảng mới: **-1 -10 -10 -10 -10 -10 -1 -1 -1 7**  $\Rightarrow j--=1$

+ V1.9  $i=1, j=1 \Rightarrow j > i$  Đ  $\Rightarrow A[j] < A[j-1] \leftrightarrow A[1] < A[0] \leftrightarrow -10 < -1$  Đ  $\Rightarrow$  làm if  $\leftrightarrow A[0]=A[1]=-10 \Rightarrow$  Mảng mới: **-10 -10 -10 -10 -10 -10 -1 -1 -1 7**  $\Rightarrow j--=0$

+ V1.10  $i=1, j=0 \Rightarrow j > i$  S. Dừng

- V2  $i=2, j=8$ .

Bắt đầu từ vòng lặp này chúng ta KHÔNG CẦN THIẾT PHẢI LÀM NỮA. Vì sao? Mảng hiện tại là: **-10 -10 -10 -10 -10 -10 -1 -1 -1 7**

Các phần tử đứng sau. Tức là  $A[j]$  so với các phần tử đứng đằng trước là  $A[j-1]$  ( Vì vòng lặp của  $j$  giảm dần từ 9,8,7...) đều luôn LỚN HƠN HOẶC BẰNG. Vậy nên câu lệnh điều kiện if sẽ KHÔNG BAO GIỜ được thực hiện nữa  $\Rightarrow$  Bỏ ngay tại đây.

Và chốt lại chúng ta sẽ có dãy : **-10 -10 -10 -10 -10 -10 -1 -1 -1 7**

$\Rightarrow$  Phần tử  $A[0] = -10$

**Câu 295. A**

Câu này và câu 294 giống nhau, câu này hỏi  $A[9] \Rightarrow$  Đáp án là 7

**Câu 296: C**

- V1.  $i=0 \Rightarrow i \leq 3$  Đ  $\Rightarrow m < A[i] \leftrightarrow 0 < A[0]=1.1$  Đ  $\Rightarrow m=A[0]=1.1 \Rightarrow i++ = 1$

- V2.  $i=1 \Rightarrow i \leq 3$  Đ  $\Rightarrow m < A[i] \leftrightarrow 1.1 < A[1]=1.2$  Đ  $\Rightarrow m=A[1]=1.2 \Rightarrow i++ = 2$

- V3.  $i=2 \Rightarrow i \leq 3$  Đ  $\Rightarrow m < A[i] \leftrightarrow 1.2 < A[2]=1.3$  Đ  $\Rightarrow m=A[2]=1.3 \Rightarrow i++ = 3$

- V4.  $i=3 \Rightarrow i \leq 3$  Đ  $\Rightarrow m < A[i] \leftrightarrow 1.3 < A[3]=1.4$  Đ  $\Rightarrow m=A[3]=1.4 \Rightarrow i++ = 4$

- V5.  $i=4 \Rightarrow i \leq 3$  S. Dừng



**Câu 297: B**

- Đoạn  $\{k=A[i];A[i]=A[9-i];A[9-i]=k\} \Rightarrow$  Dùng để hoán đổi giá trị của  $A[i]$  và  $A[9-i]$

- V1.  $i=0 \Rightarrow i<5$  Đ  $\Rightarrow$  Đổi giá trị của  $A[0]$  và  $A[9] \Rightarrow A[0]=9, A[9]=0 \Rightarrow i++ = 1$   
Đề bài chỉ hỏi  $A[0]$  nên chúng ta không cần làm tiếp nữa.

**Câu 298: B**

Phải dùng ‘ ‘, không dùng ngoặc tròn trong khai báo mảng

**Câu 299: B**

Thứ tự các phần tử mảng  $M[4][5]$ :

$M[0][0], M[0][1], M[0][2], M[0][3], M[0][4], M[1][0], M[1][1], M[1][2], M[1][3],$   
 $M[1][4], M[2][0], M[2][1], M[2][2], M[2][3], M[2][4], M[3][0], M[3][1], M[3][2],$   
 $M[3][3], M[3][4]$

**Câu 300: B**

Như câu 299

**Câu 301: C**

Với mảng 2 chiều đã khai báo chúng ta sẽ biểu diễn các phần tử của mảng như sau:

1 . . .

4 5 . .

. . . .

Chú ý: Mảng đã khai báo các phần tử nhưng ko có giá trị thì sẽ được gán mặc định giá trị bằng 0

Với cách biểu diễn như phía trên thì  $A[1][1] = 5, A[2][2]=0. \Rightarrow A[1][1] + A[2][2] = 5$

**Câu 302: C**

Tham số  $= a * *p * a + *p = a*a*a + a = 3*3*3+3 = 30$

**Câu 303: D**

**Câu 304: C**

Sai qui tắc gán!

**Câu 305: D**

**Câu 306: D**

**Câu 307: B**

- V1.  $x=-1 \Rightarrow x<=10$  Đ  $\Rightarrow x<5$  Đ  $\Rightarrow$  continue  $\Rightarrow x++=0$

- V2.  $x=0 \Rightarrow x<=10$  Đ  $\Rightarrow x<5$  Đ  $\Rightarrow$  continue  $\Rightarrow x++=1$

- V3.  $x=1 \Rightarrow x<=10$  Đ  $\Rightarrow x<5$  Đ  $\Rightarrow$  continue  $\Rightarrow x++=2$



- V4.  $x=2 \Rightarrow x \leq 10$  Đ  $\Rightarrow x < 5$  Đ  $\Rightarrow$  continue  $\Rightarrow x++=3$
- V5.  $x=3 \Rightarrow x \leq 10$  Đ  $\Rightarrow x < 5$  Đ  $\Rightarrow$  continue  $\Rightarrow x++=4$
- V6.  $x=4 \Rightarrow x \leq 10$  Đ  $\Rightarrow x < 5$  Đ  $\Rightarrow$  continue  $\Rightarrow x++=5$
- V6.  $x=5 \Rightarrow x \leq 10$  Đ  $\Rightarrow x < 5$  S  $\Rightarrow$  break.

Chúng ta sẽ thấy được là lệnh printf(“BKHN”) sẽ không bao giờ được thực hiện nên xâu sẽ không được in ra lần nào cả

**Câu 308:** C

**Câu 309:** B

**Câu 310:** C

**Câu 311:** A

**Câu 312:** A

$s[5] = \backslash 0$ , nên sẽ có  $s[0] \dots s[4]$  bằng các phần tử của xâu cho ban đầu.  $\Rightarrow$  xâu 01234

**Câu 313:** B

char B[6] = “Hanoi”

- B[0]=’H’, B[1]=’a’, B[2]=’n’, B[3]=’o’, B[4]=’i’, B[5]=’\0’. Không có B[6]!

**Câu 314:** D

**Câu 315:** A

Có  $str[] = \text{”helloworld!”}$

\* Trước hết tính cái  $strlen(str)$  = độ dài xâu  $str$  = số kí tự có mặt trong xâu, kí tự ‘\0’ sẽ không tính là độ dài của xâu  $\Rightarrow strlen(str) = 11 \Rightarrow strlen(str)/2 = 11/2 = 5$

- V1.  $i=0 \Rightarrow i < 5$  Đ  $\Rightarrow words[i] = str[i+1] \leftrightarrow words[0] = str[1] = \text{’e’} \Rightarrow i++=1$
- V2.  $i=1 \Rightarrow i < 5$  Đ  $\Rightarrow words[i] = str[i+1] \leftrightarrow words[1] = str[2] = \text{’l’} \Rightarrow i++=2$
- V3.  $i=2 \Rightarrow i < 5$  Đ  $\Rightarrow words[i] = str[i+1] \leftrightarrow words[2] = str[3] = \text{’l’} \Rightarrow i++=3$
- V4.  $i=3 \Rightarrow i < 5$  Đ  $\Rightarrow words[i] = str[i+1] \leftrightarrow words[3] = str[4] = \text{’o’} \Rightarrow i++=4$
- V5.  $i=4 \Rightarrow i < 5$  Đ  $\Rightarrow words[i] = str[i+1] \leftrightarrow words[4] = str[5] = \text{’w’} \Rightarrow i++=5$
- V6.  $i=5 \Rightarrow i < 5$  S. Dừng

\*  $word[i] = \backslash 0$ . Sau khi kết thúc vòng lặp thì ta có  $i=5 \Rightarrow words[5] = \backslash 0$

Vậy xâu  $words = \text{”ellow”}$

**Câu 316:** C

s1 dùng scanf nên khi chúng ta nhập xâu “thu do ha noi” nó sẽ không nhận được dấu cách. Vì thế scanf nó hiểu dấu cách là kết thúc xâu rồi  $\Rightarrow s1 = \text{”thu”}$

s2 dùng gets nên ngược lại, nó nhận cả dấu cách

**Câu 317:** A

Khai báo 10 thì cấp 10 bytes :D

**Câu 318:** B

**Câu 319:** A

**Câu 320:** C

*Chú ý: strlen(S) Độ dài chuỗi S*

*strcmp(S<sub>1</sub>,S<sub>2</sub>) S<sub>1</sub>>S<sub>2</sub> thì trả về giá trị dương*

*S<sub>1</sub>=S<sub>2</sub> thì trả về 0*

*S<sub>1</sub><S<sub>2</sub> thì trả về giá trị âm*

*strcpy(S<sub>1</sub>,S<sub>2</sub>) Copy S<sub>2</sub> thành S<sub>1</sub>, chuỗi không dùng lệnh gán mà phải dùng strcpy*

*strcat(S<sub>1</sub>,S<sub>2</sub>) Nối S<sub>1</sub>=S<sub>1</sub>+S<sub>2</sub>*

**Câu 321:** B

- Với khai báo hằng chuỗi, sử dụng từ khóa **#define** có thể không cần khai báo số lượng phần tử của hằng chuỗi, nêu khai báo nhờ dùng dấu cách. Ví dụ: Arr [5] hoặc Arr đều được
- Với khai báo hằng chuỗi dùng **const** thì buộc phải khai báo số lượng phần tử của hằng chuỗi, k cần dấu cách.
- **Cụ thể:**
  - A. #define Xau[5] "BKHN" => sửa: **#define Xau [5] "BKHN"**
  - C. const char Xau = "BKHN"; => sửa: **const char Xau[5] = "BKHN";**
  - D. const Xau = "BKHN"; => sửa: **const char Xau[5] = "BKHN";**

**Câu 322:** C

*Giải thích giống câu 321. Cụ thể:*

A. #define Xau = "BKHN" => sửa : **#define Xau "BKHN"**

B. #define char Xau[5] "BKHN" => sửa: **#define Xau "BKHN" hoặc #define Xau [5] "BKHN"**

D. const char Xau ="BKHN"; => sửa: **const char Xau[5] = "BKHN";**

**Câu 323:** C

Câu này các bạn thường sai rất nhiều ☹

Ta có KB: char s[11]="0123456789" =>L=strlen(s)=10

- V1. i=0 => i<10 Đ= > s[i]=s[L-1-i] ↔ s[0]=s[9]=9 => i++=1

- V2. i=1 => i<10 Đ= > s[i]=s[L-1-i] ↔ s[1]=s[8]=8 => i++=2

- V3. i=2 => i<10 Đ= > s[i]=s[L-1-i] ↔ s[2]=s[7]=7 => i++=3

- V4.  $i=3 \Rightarrow i < 10$  Đ  $\Rightarrow s[i]=s[L-1-i] \leftrightarrow s[3]=s[6]=6 \Rightarrow i++=4$
  - V5.  $i=4 \Rightarrow i < 10$  Đ  $\Rightarrow s[i]=s[L-1-i] \leftrightarrow s[4]=s[5]=5 \Rightarrow i++=5$
  - V6.  $i=5 \Rightarrow i < 10$  Đ  $\Rightarrow s[i]=s[L-1-i] \leftrightarrow s[5]=s[4]=5 \Rightarrow i++=6$  (Do ở vòng lặp V5 thì  $s[4]$  đã được gán thành 5 chứ ko phải bằng 4 như xâu s ban đầu nữa)
  - V7.  $i=6 \Rightarrow i < 10$  Đ  $\Rightarrow s[i]=s[L-1-i] \leftrightarrow s[6]=s[3]=6 \Rightarrow i++=7$
  - V8.  $i=7 \Rightarrow i < 10$  Đ  $\Rightarrow s[i]=s[L-1-i] \leftrightarrow s[7]=s[2]=7 \Rightarrow i++=8$
  - V9.  $i=8 \Rightarrow i < 10$  Đ  $\Rightarrow s[i]=s[L-1-i] \leftrightarrow s[8]=s[1]=8 \Rightarrow i++=9$
  - V8.  $i=9 \Rightarrow i < 10$  Đ  $\Rightarrow s[i]=s[L-1-i] \leftrightarrow s[9]=s[0]=9 \Rightarrow i++=10$
  - V10.  $i=10 \Rightarrow i < 10$  S. Dừng
- Vậy đáp án là 9876556789

**Câu 324: C**

- Dễ thấy được là vòng lặp  $i$  giảm dần ( $i--$ ) nên loại ngay 2 đáp án A và B với  $i$  khởi tạo bằng 0
- $n = \text{strlen}(S1) \Rightarrow$  kí tự cuối cùng của xâu  $S1$  là  $S1[n-1]$ . Chú ý  $n$  ở đây sẽ chỉ tính số lượng CÁC KÍ TỰ NHÌN THẤY được trong xâu,  $n$  sẽ không bao gồm kí tự  $'\0'$   $\Rightarrow$  các bạn phải nắm thật chắc vào vì  $n$  ở đây k phải là  $n$  khai báo số lượng phần tử có trong xâu  $S1$ . Vậy nên cái phần tử  $S1[n] = '\0'$   $\Rightarrow$  chọn C

**Câu 325: C**

**Câu 326: C**

- V1.  $d=0 \Rightarrow S[d]=S[0]='H' \neq '\0' \Rightarrow d++=1$
- V2.  $d=1 \Rightarrow S[d]=S[1]='e' \neq '\0' \Rightarrow d++=2$
- V3.  $d=2 \Rightarrow S[d]=S[2]='l' \neq '\0' \Rightarrow d++=3$
- V4.  $d=3 \Rightarrow S[d]=S[3]='l' \neq '\0' \Rightarrow d++=4$
- V5.  $d=4 \Rightarrow S[d]=S[4]='o' \neq '\0' \Rightarrow d++=5$
- V6.  $d=5 \Rightarrow S[d]=S[5]='\0' \neq '\0' \Rightarrow$  S  $\Rightarrow$  dừng

**Câu 327: A**

- Câu này hơi khó hiểu  $\Rightarrow$  chịu khó vậy :v :'(Loại ngay đáp án C vì nó khác hoàn toàn mấy thằng còn lại =)). Chọn A hoặc B vì 2 đáp án này trái ngược nhau nên 1 thằng chắc chắn đúng
- Giả sử đáp án đúng là B. Hay  $\text{for}(i=0; i \leq n/2; i++)$  Chúng ta sẽ có vòng lặp như sau  
 $+ i=0$   
 .....  
 $+ i = n/2 - 1 \Rightarrow i \leq n/2 \Rightarrow$  đổi chỗ  $S[n/2-1] \sim S[n - [n/2-1] - 1]$  tức là  $S[n/2-1] \sim S[n/2]$   
 $+ i = n/2 \Rightarrow i \leq n/2 \Rightarrow$  đổi chỗ  $S[n/2] \sim S[n-n/2-1]$  tức là  $S[n/2] \sim S[n/2-1]$

Có thể thấy rõ ràng 2 vòng lặp trên làm 2 công việc ngược nhau => sai  
Vậy đáp án đúng là đáp án A. (A):  $i=0$ , (B):  $i < n/2$

### Câu 328: C

Ta có  $a[50] = \text{"Xin chào"}$   $b[50] = \text{"cac ban"}$

- $\text{strcat}(b,a)$  : nối xâu a vào ngay sau xâu b =>  $b = \text{"cac banXin chào"}$
- $\text{strcpy}(a,b)$ : copy nội dung xâu b vào xâu a =>  $a = \text{"cac banXin chào"}$
- $\text{strcmp}(a,b)$ : so sánh nội dung 2 xâu a và b =>  $\text{strcmp}(a,b) = 0$  vì 2 xâu giống hệt nhau

=> không thực hiện lệnh  $\text{strcat}(b,a)$  vì biểu thức if không được thỏa mãn

=>  $\text{printf}(\text{"%s"}, a)$ : in nội dung xâu a = in xâu "cac banXin chào".

### Câu 329: A

- Ở đây là khai báo typedef dùng để định nghĩa kiểu DL cấu trúc mới. Và cụ thể kiểu cấu trúc ở đây là kiểu SV. Để tính kích thước 1 biến thuộc kiểu SV ta tính kích thước từng trường DL

-  $\text{char MSSV}[10]$  = kích thước =  $1 * 10 = 10$  bytes

-  $\text{char hoten}[20]$  = kích thước =  $1 * 20 = 20$  bytes

-  $\text{float diem}$  = kích thước = 4 bytes

=> tổng là :  $10 + 20 + 4 = 34$

### Câu 330: C

Chú ý: khai báo biến cấu trúc có kiểu mảng. Mảng cấu trúc Diem[5] sẽ có 5 phần tử  
=> tính 1 thằng rồi nhân 5 là xong nhé.

-  $\text{char Ten}[10]$  = kích thước là  $1 * 10 = 10$  bytes

-  $\text{char Mau}[5]$  = kích thước là  $1 * 5 = 5$  bytes

-  $\text{int X, Y}$  = kích thước là  $2 + 2 = 4$  bytes

=> Tổng là  $(10 + 5 + 4) * 5 = 95$  bytes

Chú ý: Nếu đáp án cho đáp án tương ứng 1 kiểu  $\text{int} = 4$  bytes => chúng ta sẽ ưu tiên đáp án là 4 bytes nhé. Cụ thể nếu có đáp án là  $(10 + 5 + 8) * 5 = 115$  => chọn 115

### Câu 331: C

Khai báo đề bài cho là khai báo KIỂU CẤU TRÚC C có tên là sinh\_vien. Check xem 2 khai báo kia xem nghĩa là gì. Chú ý các từ viết hoa vì nó dễ nhầm

➤ A.  $\text{struct sinh\_vien sinh\_vien\_1}$ ;

=> đây là khai báo BIẾN CẤU TRÚC C tên là sinh\_vien\_1 thuộc KIỂU CẤU TRÚC C sinh\_vien

➤ B.  $\text{typedef struct sinh\_vien sinh\_vien};$   
 $\text{sinh\_vien sinh\_vien\_1};$

=> đây là khai báo định nghĩa KIỂU CẤU TRÚC C mới sử dụng từ khóa typedef.

Kiểu cấu trúc mới ở đây là **sinh\_vien** trùng với tên kiểu cấu trúc cũ sinh\_vien.

Dòng 2 là khai báo BIẾN CẤU TRÚC có tên là sinh\_vien\_1 thuộc kiểu *sinh\_vien*. Vì sử dụng typedef nên không cần dùng từ khóa struct nữa. Các bạn xem lại lý thuyết THẬT KỸ !!!

### Câu 332: A

- KB: sinhvien sv[50] = Khai báo 1 mảng sv gồm 50 phần tử mà 1 phần tử là 1 biến thuộc kiểu dl sinhvien đã được định nghĩa ở đề bài.

- if(sv[i].diemTinDC <4) continue : Lệnh này nghĩa là chúng ta sẽ lấy diemTinDC của thằng sv thứ i trong mảng sv[50] và so sánh với 4. nếu nhỏ hơn 4 => continue tức là bỏ qua nó.

Vậy với những thằng sv[i] có diemTinDC >=4 => sẽ thực hiện lệnh in hoten và in diemTinDC

### Câu 333: C

### Câu 334: A

- Với mấy câu thuộc thể loại hàm này khá dễ nhưng có thể mình viết hơi khó hiểu.

Các bạn chịu khó vậy nhen , các câu sau tương tự ^^

- int BP(int x) { int y=x\*x; x=y; return y; } ☉

=> hàm này tên là BP có tham số hình thức là 1 biến kiểu dữ liệu số nguyên int. Kq của hàm sẽ giá trị của biến y, để ý chữ *return*.

**Ở đây tham số hình thức là biến nên => truyền tham trị. Hiểu đơn giản là giá trị của tham số được truyền đến cho hàm, hàm chỉ tác động đến bản sao của tham số gốc. Do đó hàm chỉ thay đổi giá trị của tham số bản sao mà k làm ảnh hưởng đến tham số gốc => Tức là trong phạm vi hàm BP thì biến x thay đổi gtri, ra khỏi hàm thì nó quay trở về giá trị ban đầu !**

- BP(a) = tham số thực tế ở đây sẽ là biến a. Chúng ta sẽ dùng giá trị biến a để thay vào ☉ ở phía trên để tính.  $y=x*x \leftrightarrow y = a*a = 5*5=25$ ;  $x=y \leftrightarrow a=y=25 \Rightarrow \text{return } y$ .

=> BP(a)=25, trong hàm thì a thay đổi nhưng ra ngoài thì a vẫn bằng 5

=> in ra: 255

### Câu 335: A

Theo đề bài kết quả trả về của hàm SONGUYENTO là 1 hoặc 0.

```
int SONGUYENTO(int n){
```

```
    int i, int k=M;
```

```
    for(i=2;i<n;i++)
```

```
        if((n%i)==0) k=N;
```

```
    return k; }
```

- vòng lặp của i chạy từ 2 đến n-1, kiểm tra tính chia hết của n cho i. Nếu có bất kỳ giá trị của i nào thỏa mãn điều kiện n chia hết cho i => làm lệnh k=N mặt khác ta khẳng định luôn n không phải số nguyên tố  $\leftrightarrow$  giá trị trả về =0  $\leftrightarrow$  k là giá trị trả về thì k=0 = N. Còn nếu không thỏa mãn thì k vẫn mặc định k = M = 1

**Câu 336: B**

B không đúng vì không khai báo kiểu dữ liệu của tham số hình thức

**Câu 337: A**

- Tóm tắt: Hàm ThayDoi dùng để tăng giá trị của tham số đầu vào lên 1 đơn vị. Với bài này tham số đầu vào  $x=4 \Rightarrow \text{ThayDoi}(x)=5$ , in ra 2 cái thì in ra 55

**Câu 338: D**

- Tóm tắt: Với tham số hình thức truyền vào là  $x$  thì chúng ta thử xem hàm Tang thực hiện như thế nào nhé.

$y=3*++x; x=y; \text{return } y \Rightarrow$  với tham số truyền vào chúng ta sẽ tăng giá trị biến  $x$  lên 1 đơn vị rồi nhân với 3  $\Rightarrow x=y \Rightarrow \text{return } y. \Rightarrow$  giá trị của  $y$  sẽ là kết quả của hàm tăng với tham số đầu vào là  $x$ .

-  $\text{Tang}(a)$  = Lấy giá trị biến  $a$  để thực hiện thôi.  $a=3 \Rightarrow y=3*4=12 \Rightarrow a=y=12 \Rightarrow \text{return } y. \Rightarrow \text{Tang}(a)=12$ . Trong hàm thì  $a$  thay đổi = 12 nhưng ra bên ngoài thì  $a$  vẫn bằng giá trị gốc là 3.

$\Rightarrow$  in ra 123

**Câu 339: C ( Giống hệt 332 )**

**Câu 340: D**

- Tóm tắt: Với tham số đầu vào là  $x$ . Thử xem bài này tính thế nào nhé

$y=x-1; x=y-1; \text{return } x+y \Rightarrow$  Tính lần lượt

-  $y=f(x)=f(25)$ . B1:  $y=x-1=25-1=24 \Rightarrow$  B2:  $x=y-1=24-1=23 \Rightarrow$  B3:  $\text{return } x+y = 47 \Rightarrow f(25)=47$

- Vì hàm  $f(x)$  là truyền tham trị nên giá trị của biến  $x$  không thay đổi khi kết thúc hàm. Nói cách khác thì  $x$  vẫn giữ nguyên giá trị ban đầu là bằng 25.

Vậy  $x=25, y=47$

**Câu 341: B**

$\text{sqrt}()$ : Hàm toán học thực hiện phép tính căn bậc 2 số học  $\Rightarrow$  cần khai báo thư viện  $\langle \text{math.h} \rangle$  để không có lỗi

**Câu 342: D**

- Tính nhanh: Vòng lặp chạy từ  $i=0 \Rightarrow R$  sẽ luôn bằng 0  $\Rightarrow$  giá trị của hàm bằng 0

**Câu 343: B ( Giống hệt 340)**

**Câu 344: B**

Bài này cần thận vì rất dễ bị lừa. Chúng ta có thể thấy được trong hàm thì giá trị của biến đầu vào  $x$  và  $y$  được hoán đổi cho nhau. Đúng. OK. Nhưng phải để ý kĩ hàm  $\text{hoan\_vi}$  này có tham số hình thức là các biến nên hàm chỉ tác động vào giá trị của tham số bản sao. Vì thế ra khỏi hàm thì giá trị của tham số gốc vẫn giữ nguyên.

$\Rightarrow$  in ra 0.2f  $\Rightarrow$  in ra 4.10 và 5.20.

Khi muốn tác động vào giá trị của tham số gốc thì chúng ta phải sử dụng tham số hình thức là **địa chỉ biến**

**Câu 345:** C

**Câu 346:** C

**Câu 347:** B

**Câu 348:** A

Copyright @ by Nam Nguyễn